

CHÍNH PHỦ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 85/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 10 tháng 7 năm 2024

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ	
ĐẾN	Giờ: C
	Ngày: 10.7.2024

NGHỊ ĐỊNH
Quy định chi tiết một số điều của Luật Giá

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết một số điều của Luật Giá, bao gồm:

- Khoản 4 Điều 17 về trình tự, thủ tục điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá.
- Khoản 3 Điều 20 về tổ chức thực hiện bình ổn giá.
- Khoản 6 Điều 21 về trình tự, thủ tục điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.
- Khoản 3 Điều 24 về ban hành văn bản định giá hoặc điều chỉnh mức giá.
- Khoản 6 Điều 27 về tổ chức hiệp thương giá.
- Khoản 8 Điều 28 về kê khai giá.
- Khoản 2 Điều 30 về hàng hóa, dịch vụ áp dụng giá tham chiếu và việc công bố, sử dụng giá tham chiếu.

8. Khoản 2 Điều 37 về công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

9. Khoản 5 Điều 38 về xây dựng, quản lý, cập nhật và khai thác cơ sở dữ liệu về giá.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ; người tiêu dùng; cơ quan nhà nước; tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực giá, thẩm định giá trên lãnh thổ Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá là hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Luật Giá, trong đó quy định một cấp có thẩm quyền định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Luật Giá thực hiện định giá hàng hóa, dịch vụ.

2. Hàng hóa, dịch vụ do hai cấp định giá là hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Luật Giá, trong đó quy định hai cấp có thẩm quyền định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 21 Luật Giá thực hiện định giá hàng hóa, dịch vụ (một cấp bộ, cơ quan ngang bộ thực hiện định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu và một cấp bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện định giá cụ thể).

Trường hợp hai cấp định giá cùng là một cơ quan thì cơ quan này vừa định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu và vừa định giá cụ thể theo quy định.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ VỀ HOẠT ĐỘNG QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ CỦA NHÀ NƯỚC

Mục 1 BÌNH ỔN GIÁ

Điều 4. Trình tự, thủ tục đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá

1. Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đánh giá sự cần thiết của việc điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá trên cơ sở tiêu chí về hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật Giá và các căn cứ sau đây:

a) Đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước trong phát triển kinh tế - xã hội;

b) Yêu cầu trong công tác quản lý nhà nước về giá hàng hóa, dịch vụ để bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội, đời sống người dân, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp hoặc để phù hợp với những thay đổi về quan hệ cung cầu trên thị trường của hàng hóa, dịch vụ đó;

c) Kết quả nghiên cứu, tổng kết, đánh giá thực trạng biện pháp quản lý giá của hàng hóa, dịch vụ cần điều chỉnh.

2. Trên cơ sở các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, khi cần đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nội dung sau:

a) Trường hợp đề nghị bổ sung hàng hóa, dịch vụ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá: tổng kết, đánh giá về tình hình cung, cầu, diễn biến giá cả thị trường và thực trạng biện pháp quản lý giá của hàng hóa, dịch vụ cần bổ sung; đánh giá sự cần thiết điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá theo quy định tại khoản 1 Điều này; đánh giá tác động của chính sách bổ sung hàng hóa, dịch vụ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổ chức hội nghị, hội thảo lấy ý kiến, nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm nước ngoài (nếu cần thiết);

b) Trường hợp đề nghị đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá: tổng kết, đánh giá việc thực hiện bình ổn giá đối với hàng hóa, dịch vụ; đánh giá về tình hình cung, cầu, diễn biến giá cả thị trường của hàng hóa, dịch vụ; đánh giá sự cần thiết điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá theo quy định tại khoản 1 Điều này và dự kiến biện pháp quản lý giá thay thế đối với hàng hóa, dịch vụ đó sau khi đưa ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá; đánh giá tác động của chính sách đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổ chức hội nghị, hội thảo lấy ý kiến, nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm nước ngoài (nếu cần thiết);

c) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ đó trước khi gửi Bộ Tài chính tổng hợp.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi 01 bản chính hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá cho Bộ Tài chính tổng hợp, hồ sơ bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá:

Trường hợp đề nghị bổ sung hàng hóa, dịch vụ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, tại văn bản nêu rõ tên hàng hóa, dịch vụ, dự kiến đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ; đề xuất bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ và chủ trì thực hiện các biện pháp bình ổn giá;

Trường hợp đề nghị đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, tại văn bản nêu rõ tên hàng hóa, dịch vụ và biện pháp quản lý giá thay thế đối với hàng hóa, dịch vụ đó;

b) Báo cáo tổng kết, đánh giá các nội dung theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này;

c) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách bổ sung hoặc đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá;

d) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý;

đ) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Trên cơ sở đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét ban hành Nghị quyết điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá theo quy trình của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 5. Tổ chức thực hiện bình ổn giá theo khoản 1 Điều 20 của Luật Giá

1. Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực có văn bản đề nghị bình ổn giá hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý gửi Bộ Tài chính tổng hợp để trình Chính phủ phê duyệt chủ trương bình ổn giá theo nội dung và trình tự sau:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá khi đánh giá mức độ biến động mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ, mức độ ảnh hưởng đến kinh tế - xã hội, sản xuất, kinh doanh, đời sống người dân và sự cần thiết phải bình ổn giá thì tiến hành xây dựng báo cáo bình ổn giá (gồm các nội dung quy định tại điểm b khoản này), kèm theo văn bản đề nghị Chính phủ phê duyệt chủ trương bình ổn giá (gồm các nội dung quy định tại điểm c khoản này) gửi Bộ Tài chính tổng hợp;

b) Báo cáo bình ổn giá gồm các thông tin sau: căn cứ pháp lý; sự cần thiết phải thực hiện bình ổn giá; phân tích diễn biến, nguyên nhân và xu hướng mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ tăng quá cao hoặc giảm quá thấp so với mặt bằng giá thị trường của một thời kỳ nhất định trước đó; tình hình cung, cầu của hàng hóa, dịch vụ trong nước, thế giới; các yếu tố tác động từ thị trường trong nước, thế giới (nếu có) và các thông tin cần thiết khác;

c) Văn bản đề nghị Chính phủ phê duyệt chủ trương bình ổn giá của bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực gồm các nội dung sau: tên hàng hóa, dịch vụ đề xuất bình ổn giá; phân công trách nhiệm triển khai và báo cáo kết quả thực hiện bình ổn giá cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; các nội dung khác có liên quan;

d) Trên cơ sở đề nghị của các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá, trong thời gian tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ thông tin quy định tại khoản a điều này, Bộ Tài chính tổng hợp báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương bình ổn giá. Trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính yêu cầu các cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp các thông tin khác phục vụ cho việc tổng hợp báo cáo Chính phủ xem xét, phê duyệt chủ trương bình ổn giá. Thời hạn đề các cơ quan, tổ chức có liên quan cung cấp thông tin trong thời gian tối đa 3 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Tài chính.

2. Chính phủ quyết định chủ trương bình ổn giá, phân công trách nhiệm chủ trì cho bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ tổ chức thực hiện bình ổn giá, phân công trách nhiệm phối hợp cho các bộ, cơ quan ngang bộ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan. Thẩm quyền, trách nhiệm thực hiện bình ổn giá thực hiện theo quy định tại Điều 7 Nghị định này.

3. Trên cơ sở chủ trương bình ổn giá của Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực có trách nhiệm chủ trì triển khai, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện một hoặc một số phương thức sau để xác định nguyên nhân biến động giá, làm cơ sở cho việc lựa chọn áp dụng biện pháp, thời hạn và phạm vi bình ổn giá phù hợp cụ thể như sau:

a) Kiểm tra yếu tố hình thành giá thực hiện theo quy định tại Điều 31, Điều 32, Điều 33 của Luật Giá hoặc yêu cầu doanh nghiệp báo cáo một số yếu tố hình thành giá;

b) Kiểm soát hàng hóa tồn kho của các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ;

c) Đánh giá cung, cầu hàng hóa, dịch vụ: đánh giá thực trạng cung cầu thị trường của hàng hóa, dịch vụ và phân tích nguyên nhân gây mất cân đối cung cầu hàng hóa, dịch vụ.

4. Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực ban hành Quyết định bình ổn giá gồm các nội dung sau:

a) Tên hàng hóa, dịch vụ được Chính phủ quyết định chủ trương bình ổn giá;

b) Một hoặc một số biện pháp bình ổn giá áp dụng theo quy định tại Điều 19 Luật Giá;

c) Thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá;

d) Phạm vi địa bàn áp dụng bình ổn giá;

đ) Phân công trách nhiệm triển khai và báo cáo kết quả thực hiện bình ổn giá cho địa phương và các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan;

e) Các nội dung khác có liên quan.

5. Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực chịu trách nhiệm:

a) Tổ chức triển khai, hướng dẫn và thường xuyên theo dõi, kiểm tra tình hình thực hiện Quyết định bình ổn giá do mình ban hành, kịp thời có điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế;

b) Tổ chức triển khai, hướng dẫn, theo dõi và kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện, bảo đảm tính công khai, minh bạch trong quản lý, sử dụng quỹ bình ổn giá đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá được Chính phủ quyết định lập quỹ bình ổn giá;

c) Báo cáo Chính phủ kết quả bình ổn giá, đồng thời gửi Bộ Tài chính để tổng hợp theo quy định.

6. Căn cứ tình hình thực hiện bình ổn giá, đánh giá diễn biến giá hàng hóa, dịch vụ trong thực tế, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ có thể kết thúc bình ổn giá trước thời hạn hoặc gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá, đồng thời báo cáo Chính phủ và gửi Bộ Tài chính để tổng hợp theo quy định. Văn bản điều chỉnh thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá của các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực là văn bản hành chính.

7. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm chấp hành biện pháp bình ổn giá được công bố và thực hiện kê khai lần đầu, kê khai lại mức giá hàng hóa, dịch vụ đang thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Nghị định này kể từ ngày biện pháp bình ổn giá được áp dụng.

Điều 6. Tổ chức thực hiện bình ổn giá theo khoản 2 Điều 20 của Luật Giá

1. Đối với việc bình ổn giá trên phạm vi cả nước:

a) Trường hợp hàng hóa dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ; xây dựng báo cáo bình ổn giá (gồm các nội dung như quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Nghị định này), kèm theo văn bản đề nghị bình ổn giá (gồm các nội dung quy định tại điểm c khoản này) gửi Bộ Tài chính để tổng hợp, trình Chính phủ quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá phù hợp và phân công tổ chức thực hiện. Trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính yêu cầu các cơ quan, tổ chức có liên quan báo cáo các thông tin khác phục vụ cho việc tổng hợp báo cáo Chính phủ;

b) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ không nằm trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá nhưng cần bình ổn giá ngay theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 của Luật Giá, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ; xây dựng báo cáo bình ổn giá (gồm các nội dung như quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Nghị định này), kèm theo văn bản đề nghị bình ổn giá (gồm các nội dung quy định tại điểm c khoản này) gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá. Trên cơ sở phê duyệt của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo phân công của Chính phủ;

c) Văn bản đề nghị bình ổn giá của bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực gồm các nội dung sau: tên hàng hóa, dịch vụ đề xuất bình ổn giá; biện pháp bình ổn giá áp dụng; thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá; phạm vi áp dụng bình ổn giá; phân công trách nhiệm triển khai và báo cáo kết quả thực hiện bình ổn giá cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; các nội dung khác có liên quan;

d) Căn cứ tình hình thực hiện bình ổn giá, đánh giá diễn biến giá hàng hóa, dịch vụ trong thực tế, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực có thể đề xuất kết thúc bình ổn giá trước thời hạn hoặc gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá gửi Bộ Tài chính tổng hợp để trình Chính phủ xem xét, quyết định đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá hoặc gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định đối với hàng hóa, dịch vụ không nằm trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá.

2. Đối với việc bình ổn giá tại phạm vi địa phương áp dụng trong trường hợp mặt bằng giá thị trường hàng hóa dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá có biến động bất thường tại địa phương theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 của Luật Giá:

a) Sở quản lý ngành, lĩnh vực đánh giá diễn biến thực tế và mặt bằng giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn để xây dựng báo cáo bình ổn giá (gồm các nội dung như quy định tại điểm b khoản 1 Điều 5 của Nghị định này), kèm theo văn bản đề nghị bình ổn giá (gồm các nội dung quy định tại điểm b khoản này) gửi Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá phù hợp và phân công tổ chức thực hiện. Trường hợp cần thiết, Sở Tài chính yêu cầu các cơ quan, tổ chức có liên quan báo cáo các thông tin khác phục vụ cho việc tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Chính phủ về kết quả bình ổn giá, đồng thời gửi Bộ Tài chính tổng hợp theo quy định;

b) Văn bản đề nghị bình ổn giá của Sở quản lý ngành, lĩnh vực gồm các nội dung sau: tên hàng hóa, dịch vụ đề xuất bình ổn giá; biện pháp bình ổn giá áp dụng; thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá; phạm vi áp dụng bình ổn giá; phân công trách nhiệm triển khai và báo cáo kết quả thực hiện bình ổn giá cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; các nội dung khác có liên quan;

c) Căn cứ tình hình thực hiện, đánh giá diễn biến giá hàng hóa, dịch vụ trong thực tế, Sở quản lý ngành, lĩnh vực có thể đề xuất kết thúc bình ổn giá trước thời hạn hoặc gia hạn thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá gửi Sở Tài chính tổng hợp để trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định. Văn bản điều chỉnh thời hạn áp dụng biện pháp bình ổn giá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là văn bản hành chính.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm chấp hành biện pháp bình ổn giá được công bố và thực hiện kê khai lần đầu, kê khai lại mức giá hàng hóa, dịch vụ đang thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Nghị định này kể từ ngày biện pháp bình ổn giá được áp dụng.

Điều 7. Thẩm quyền, trách nhiệm thực hiện bình ổn giá

1. Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá; đề xuất, tham mưu, hướng dẫn, tổ chức thực hiện bình ổn giá theo phân công của Chính phủ và quyết định áp dụng một hoặc một số biện pháp bình ổn giá quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Giá theo thẩm quyền đối với các mặt hàng cụ thể như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì đối với các mặt hàng thóc tẻ, gạo tẻ; phân đạm, phân DAP, phân NPK; thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản; vắc - xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm; thuốc bảo vệ thực vật;

b) Bộ Công Thương chủ trì đối với các mặt hàng xăng, dầu thành phẩm; khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG);

c) Bộ Y tế chủ trì đối với mặt hàng sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi, thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh;

d) Bộ quản lý ngành, lĩnh vực chủ trì đối với hàng hóa, dịch vụ được bổ sung vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá và hàng hóa, dịch vụ không nằm trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá nhưng cần bình ổn giá ngay theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 20 của Luật Giá. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực quản lý của nhiều bộ, cơ quan ngang bộ thì Chính phủ phân công cho một trong các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ chủ trì.

2. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành trong việc tham mưu Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương, biện pháp, thời hạn bình ổn giá theo quy định tại Điều 20 của Luật Giá.

3. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành trong việc tham mưu Chính phủ và tổ chức thực hiện đối với biện pháp tiền tệ phù hợp với quy định của pháp luật để bình ổn giá.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn tổ chức triển khai thực hiện các biện pháp bình ổn giá do Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực quyết định; quyết định các biện pháp bình ổn giá theo thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều 20 của Luật Giá như sau:

- a) Điều hòa cung, cầu một số hàng hóa, dịch vụ;
- b) Các biện pháp về tài chính phù hợp với quy định của pháp luật;
- c) Định giá cụ thể, giá tối đa, giá tối thiểu hoặc khung giá phù hợp với tính chất của từng loại hàng hóa, dịch vụ; việc định giá hàng hóa, dịch vụ được thực hiện theo các nguyên tắc, căn cứ, phương pháp quy định tại Mục 2 Chương IV của Luật Giá;
- d) Áp dụng biện pháp hỗ trợ về giá phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Mục 2 ĐỊNH GIÁ

Điều 8. Trình tự, thủ tục đề nghị điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đánh giá sự cần thiết của việc điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá trên cơ sở tiêu chí về hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá quy định tại khoản 1 Điều 21 Luật Giá và các căn cứ sau đây:

- a) Đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước trong phát triển kinh tế - xã hội;
- b) Yêu cầu trong công tác quản lý nhà nước về giá hàng hóa, dịch vụ để bảo đảm phát triển kinh tế - xã hội, đời sống người dân, hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp hoặc để phù hợp với những thay đổi về quan hệ cung cầu trên thị trường của hàng hóa, dịch vụ đó;
- c) Kết quả nghiên cứu, tổng kết, đánh giá thực trạng biện pháp quản lý giá của hàng hóa, dịch vụ cần điều chỉnh.

2. Trên cơ sở các căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này, khi cần đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nội dung sau:

a) Trường hợp đề nghị bổ sung hàng hóa, dịch vụ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá: tổng kết, đánh giá về tình hình cung, cầu, diễn biến giá cả thị trường và thực trạng biện pháp quản lý giá của hàng hóa, dịch vụ cần bổ sung; đánh giá sự cần thiết điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo quy định tại khoản 1 Điều này; đề xuất các quy định về thẩm quyền, hình thức định giá, việc áp dụng phương pháp định giá; đánh giá tác động của chính sách bổ sung hàng hóa, dịch vụ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổ chức hội nghị, hội thảo lấy ý kiến, nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm nước ngoài (nếu cần thiết);

b) Trường hợp cần đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá: tổng kết, đánh giá việc thực hiện định giá của Nhà nước đối với hàng hóa, dịch vụ; đánh giá về tình hình cung, cầu, diễn biến giá cả thị trường của hàng hóa, dịch vụ; đánh giá sự cần thiết điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo quy định tại khoản 1 Điều này và dự kiến biện pháp quản lý giá thay thế đối với hàng hóa, dịch vụ đó sau khi đưa ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; đánh giá tác động của chính sách đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổ chức hội nghị, hội thảo lấy ý kiến, nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm nước ngoài (nếu cần thiết).

3. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi 01 bản chính hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá cho Bộ Tài chính tổng hợp, hồ sơ bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

Trường hợp đề nghị bổ sung hàng hóa, dịch vụ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tại văn bản nêu rõ tên hàng hóa, dịch vụ, dự kiến về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ; đề xuất thẩm quyền định giá, hình thức định giá, việc áp dụng phương pháp định giá.

Trường hợp đề nghị đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, tại văn bản nêu rõ tên hàng hóa, dịch vụ; dự kiến biện pháp quản lý giá thay thế đối với hàng hóa, dịch vụ đó;

b) Báo cáo tổng kết, đánh giá các nội dung theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này;

c) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách bổ sung hoặc đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá;

d) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý;

đ) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Trên cơ sở hồ sơ nhận được, Bộ Tài chính phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan liên quan để trình Chính phủ cho ý kiến về đề xuất điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

5. Trường hợp Chính phủ quyết định không điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá: Bộ Tài chính có văn bản thông báo cho bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá.

6. Trường hợp Chính phủ thống nhất đề xuất điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá: Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Chính phủ để trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét ban hành Nghị quyết điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo quy trình của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 9. Lập phương án giá hàng hóa, dịch vụ

1. Việc lập phương án giá đối với hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá được quy định như sau:

a) Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Thủ tướng Chính phủ: Thủ tướng Chính phủ giao bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ tổ chức việc lựa chọn, yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa dịch vụ lập phương án giá. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này;

b) Đối với hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở địa phương: Tổ chức sản xuất, kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ được đặt hàng lập phương án giá;

c) Đối với hàng hóa, dịch vụ phục vụ nhiệm vụ quốc phòng, an ninh thực hiện đặt hàng, giao nhiệm vụ: đơn vị, doanh nghiệp quốc phòng, an ninh được giao sản xuất, cung ứng hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá;

d) Đối với hàng dự trữ quốc gia thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh: tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa dịch vụ hoặc đơn vị dự trữ quốc gia hoặc đơn vị được giao trực tiếp quản lý hàng dự trữ quốc gia hoặc tổ chức được giao

nhiệm vụ mua hàng dự trữ quốc gia lập phương án giá trong trường hợp mua hàng dự trữ quốc gia; đơn vị dự trữ quốc gia hoặc đơn vị được giao trực tiếp quản lý hàng dự trữ quốc gia hoặc tổ chức được giao nhiệm vụ bán hàng dự trữ quốc gia lập phương án giá trong trường hợp bán hàng dự trữ quốc gia;

đ) Đối với hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá khác ngoài các hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c, điểm d khoản này: cơ quan có thẩm quyền định giá tổ chức việc lựa chọn, yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

2. Việc lập phương án giá đối với hàng hóa, dịch vụ do hai cấp định giá được quy định như sau:

a) Đối với hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng và thuộc thẩm quyền đặt hàng của cơ quan, tổ chức ở trung ương: Tổ chức sản xuất, kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ được đặt hàng lập phương án giá;

b) Đối với hàng dự trữ quốc gia mua theo phương thức chỉ định thầu (trừ hàng dự trữ quốc gia thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh): Tổ chức, cá nhân được nhận hồ sơ yêu cầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu lập phương án giá. Đối với hàng dự trữ quốc gia mua theo phương thức mua trực tiếp rộng rãi của mọi đối tượng: Cục dự trữ quốc gia khu vực lập phương án giá;

c) Đối với hàng dự trữ quốc gia bán theo phương thức bán chỉ định hoặc bán trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng (trừ hàng dự trữ quốc gia thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh): đơn vị dự trữ quốc gia hoặc đơn vị được giao trực tiếp quản lý hàng dự trữ quốc gia hoặc tổ chức được giao nhiệm vụ bán hàng dự trữ quốc gia lập phương án giá. Trong đó, trường hợp hàng dự trữ quốc gia do Bộ Tài chính quản lý, Cục dự trữ quốc gia khu vực lập phương án giá;

d) Đối với các hàng hóa, dịch vụ do hai cấp định giá khác ngoài các hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản này: cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể tổ chức việc lựa chọn, yêu cầu cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Việc lựa chọn tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại điểm a, điểm đ khoản 1 Điều này và điểm d khoản 2 Điều này được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

a) Việc lựa chọn phải phù hợp với căn cứ, nguyên tắc định giá hàng hóa, dịch vụ tại Luật Giá, tính chất hàng hóa, dịch vụ, mục tiêu định giá và hình thức định giá hàng hóa, dịch vụ;

b) Trường hợp cơ quan có thẩm quyền định giá thực hiện định giá chung cho tất cả các tổ chức, cá nhân thực hiện: Trường hợp có từ 03 tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trở xuống thì yêu cầu tất cả tổ chức, cá nhân lập phương án giá. Trường hợp có nhiều hơn 03 tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thì số lượng tổ chức, cá nhân được lựa chọn phù hợp với thực tế thị trường theo các tiêu chí doanh thu, thị phần và các tiêu chí khác về đặc thù ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ, nhưng tối thiểu phải lựa chọn từ 03 tổ chức, cá nhân trở lên;

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền định giá thực hiện định giá cho từng tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ: từng tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phải lập phương án giá.

c) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá thì lựa chọn trong các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên địa bàn tỉnh; trường hợp Thủ tướng Chính phủ hoặc bộ, cơ quan ngang bộ định giá thì lựa chọn trong các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ trên phạm vi toàn quốc;

d) Cơ quan tổ chức việc lựa chọn bảo đảm khách quan, minh bạch, chịu trách nhiệm về việc lựa chọn của mình;

đ) Các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ khác có quyền lập phương án giá để gửi cơ quan có thẩm quyền định giá xem xét, phục vụ việc định giá.

4. Phương án giá hàng hóa, dịch vụ được lập theo mẫu tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này và phải gửi kèm theo các hồ sơ, tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị định giá (hoặc điều chỉnh giá) hàng hóa, dịch vụ theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Trường hợp hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng: phương án giá kèm theo văn bản phê duyệt phương thức đặt hàng của cấp có thẩm quyền, dự toán kinh phí đặt hàng.

Trường hợp mua hàng dự trữ quốc gia: phương án giá kèm theo văn bản phê duyệt kế hoạch mua trực tiếp rộng rãi của mọi đối tượng hoặc văn bản phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu; văn bản giao chỉ tiêu kế hoạch dự trữ quốc gia và dự toán kinh phí năm ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp bán hàng dự trữ quốc gia: phương án giá kèm theo văn bản phê duyệt kế hoạch bán trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng hoặc văn bản phê duyệt kế hoạch bán chỉ định; văn bản phê duyệt đơn vị được chỉ định bán hàng dự trữ quốc gia (nếu có); văn bản giao chỉ tiêu kế hoạch dự trữ quốc gia.

c) Chứng từ hợp pháp (nếu có);

d) Các tài liệu khác theo quy định của pháp luật có liên quan về phương pháp định giá hoặc về quản lý hàng hóa, dịch vụ theo lĩnh vực của các bộ, ngành (nếu có).

5. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm lập phương án giá gửi cơ quan, đơn vị được giao thẩm định phương án giá trong thời gian tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu theo dấu bưu điện. Trường hợp phức tạp, tổ chức, cá nhân có quyền gửi văn bản đề nghị kéo dài thời gian lập phương án giá (kèm theo lý do và thuyết minh cụ thể) gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền; thời gian kéo dài không quá 15 ngày.

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm giải trình về phương án giá trong trường hợp cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu giải trình, báo cáo rõ về một số nội dung tại phương án giá và các tài liệu, hồ sơ kèm theo.

6. Đối với các hàng hóa, dịch vụ có quy định thẩm quyền Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể theo quy định của Luật Giá mà trên địa bàn của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không có tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thì Ủy ban nhân dân của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đó không phải thực hiện việc định giá.

Điều 10. Thẩm định phương án giá

1. Thẩm định phương án giá là việc đánh giá trên cơ sở hồ sơ phương án giá để xác định, đề xuất mức giá theo nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành phù hợp với hình thức định giá của hàng hóa, dịch vụ.

2. Việc tổ chức thẩm định phương án giá đối với hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định này được quy định như sau:

a) Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Thủ tướng Chính phủ: Thủ tướng Chính phủ phân công bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực thực hiện việc thẩm định phương án giá;

b) Đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm b, điểm c, điểm d, điểm đ khoản 1 Điều 9 của Nghị định này: Bộ, cơ quan ngang bộ phân công cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện việc thẩm định phương án giá; Ủy ban nhân dân

cấp tỉnh phân công cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc theo chức năng, nhiệm vụ về quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ hoặc cơ quan hành chính cấp dưới theo địa bàn quản lý thực hiện việc thẩm định phương án giá, đảm bảo phù hợp với yêu cầu công tác quản lý nhà nước về giá tại địa phương và quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

3. Việc tổ chức thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ do hai cấp định giá trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định này được thực hiện như sau:

a) Đối với hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng và thuộc thẩm quyền đặt hàng của bộ, cơ quan ngang bộ: Bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền đặt hàng phân công cơ quan, đơn vị trực thuộc hoặc đơn vị được giao thực hiện đặt hàng thực hiện việc thẩm định phương án giá. Trường hợp bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền đặt hàng không phải bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ được đặt hàng thì phải xin ý kiến của bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực về nội dung thẩm định phương án giá.

Đối với hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng và thuộc thẩm quyền đặt hàng của tổ chức ở trung ương: tổ chức ở trung ương thực hiện việc thẩm định phương án giá và xin ý kiến bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ được đặt hàng về nội dung thẩm định phương án giá;

Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ được đặt hàng có trách nhiệm tham gia ý kiến về nội dung thẩm định phương án giá trong tối đa 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ;

b) Đối với hàng dự trữ quốc gia theo quy định tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều 9 (trừ hàng dự trữ quốc gia thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh): Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý hàng dự trữ quốc gia phân công cơ quan quản lý dự trữ quốc gia trực thuộc hoặc cơ quan trực thuộc (trong trường hợp không có cơ quan quản lý hàng dự trữ quốc gia trực thuộc theo chức năng, nhiệm vụ) thực hiện việc thẩm định phương án giá;

c) Đối với các hàng hóa, dịch vụ khác theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 của Nghị định này: Bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền định giá cụ thể phân công cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện việc thẩm định phương án giá; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc theo chức năng, nhiệm vụ về quản lý ngành, lĩnh vực của hàng hóa, dịch vụ hoặc cơ quan hành chính cấp dưới theo địa bàn quản lý thực hiện việc thẩm định phương án giá, đảm bảo phù hợp với yêu cầu công tác quản lý nhà nước về giá tại địa phương và quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

4. Cơ quan, đơn vị được giao thẩm định phương án giá phải có ý kiến thẩm định bằng văn bản theo mẫu tại Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này trong tối đa là 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bảo đảm điều kiện để thẩm định phương án giá. Trường hợp phức tạp, thời gian tối đa để thẩm định được tính bổ sung tối đa 30 ngày.

Cơ quan, đơn vị có thẩm quyền thẩm định phương án giá có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân lập phương án giá bổ sung các hồ sơ, tài liệu theo quy định và giải trình chi tiết về các nội dung tại hồ sơ.

5. Cơ quan thẩm định chịu trách nhiệm kiểm tra tính đầy đủ của thành phần hồ sơ do cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân lập phương án giá gửi; thực hiện thẩm định đúng thẩm quyền, nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá và thời gian thẩm định theo quy định tại Khoản 4 Điều này; chịu trách nhiệm về mức giá đề xuất bảo đảm nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá; không chịu trách nhiệm về những nội dung trong các văn bản, giấy tờ có trong hồ sơ đã được cấp có thẩm quyền theo quy định của pháp luật phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.

Điều 11. Trình và ban hành văn bản định giá

1. Đối với các trường hợp hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá, việc trình và ban hành văn bản định giá được thực hiện như sau:

a) Đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Thủ tướng Chính phủ: Thủ tướng Chính phủ xem xét, ban hành văn bản định giá trên cơ sở hồ sơ do bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực đã thẩm định và trình;

b) Đối với hàng dự trữ quốc gia thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh: Bộ Quốc phòng, Bộ Công an xem xét, ban hành văn bản định giá trên cơ sở hồ sơ phương án giá do cơ quan, đơn vị được giao thẩm định phương án giá trình sau khi có ý kiến thống nhất với Bộ Tài chính về nguyên tắc định giá theo quy định của Luật Dự trữ quốc gia;

c) Đối với hàng hóa, dịch vụ quy định tại điểm b, điểm c, điểm d khoản 1 Điều 9 của Nghị định này: cơ quan có thẩm quyền định giá có trách nhiệm xem xét, ban hành văn bản định giá trên cơ sở hồ sơ do cơ quan, đơn vị được giao thẩm định phương án giá trình;

d) Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản định giá thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này;

2. Đối với hàng hóa, dịch vụ do hai cấp định giá, việc trình và ban hành văn bản định giá được quy định như sau:

a) Đối với hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng và thuộc thẩm quyền đặt hàng của bộ, cơ quan ngang bộ:

Bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền đặt hàng phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá sau khi có ý kiến bằng văn bản của bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 của Nghị định này; trên cơ sở đó, bộ, cơ quan ngang bộ gửi 01 bản chính hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này cho Bộ Tài chính;

Đối với hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng và thuộc thẩm quyền đặt hàng của tổ chức ở trung ương: tổ chức ở trung ương phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá sau khi có ý kiến bằng văn bản của bộ quản lý ngành, lĩnh vực về hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 10 của Nghị định này; trên cơ sở đó, tổ chức ở trung ương gửi 01 bản chính hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này cho Bộ Tài chính;

b) Đối với các hàng hóa, dịch vụ do hai cấp định giá khác: Cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá, gửi 01 bản chính hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này cho cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu;

c) Cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể chịu trách nhiệm về việc phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá bảo đảm nguyên tắc, căn cứ, phương pháp định giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành; có trách nhiệm giải trình, tiếp thu ý kiến của cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu trong trường hợp có yêu cầu;

d) Cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu thực hiện ban hành văn bản định giá trên cơ sở hồ sơ do cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể gửi, phù hợp với căn cứ, nguyên tắc, phương pháp định giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản định giá thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này;

Trường hợp bộ, cơ quan ngang bộ định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu để các Ủy ban nhân dân cấp tỉnh định giá cụ thể thì bộ, cơ quan ngang bộ có quyền ban hành văn bản định giá sau khi có tối thiểu 2/3 số lượng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi hồ sơ đề nghị;

đ) Sau khi có văn bản định giá tối đa hoặc khung giá hoặc giá tối thiểu, cơ quan, tổ chức có thẩm quyền định giá cụ thể có trách nhiệm tổ chức rà soát các thông tin, số liệu tại phương án giá để ban hành văn bản định giá cụ thể. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản định giá thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này. Văn bản định giá sau khi được ban hành phải được gửi để thông báo đến cơ quan định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu;

3. Hồ sơ do cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể gửi cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này bao gồm các thành phần sau:

a) Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá và đề nghị định giá (hoặc điều chỉnh giá) theo Mẫu số 02 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo thẩm định phương án giá hàng hóa, dịch vụ; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định (nếu có);

c) Trường hợp định giá hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng, hồ sơ kèm theo văn bản phê duyệt phương thức đặt hàng của cấp có thẩm quyền, dự toán kinh phí đặt hàng;

Trường hợp mua hàng dự trữ quốc gia: phương án giá kèm theo văn bản phê duyệt kế hoạch mua trực tiếp rộng rãi của mọi đối tượng hoặc văn bản phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu; văn bản giao chỉ tiêu kế hoạch dự trữ quốc gia và dự toán kinh phí năm ngân sách được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Trường hợp bán hàng dự trữ quốc gia: phương án giá kèm theo văn bản phê duyệt kế hoạch bán trực tiếp rộng rãi cho mọi đối tượng hoặc văn bản phê duyệt kế hoạch bán chỉ định; văn bản phê duyệt đơn vị được chỉ định bán hàng dự trữ quốc gia (nếu có); văn bản giao chỉ tiêu kế hoạch dự trữ quốc gia.

d) Các hồ sơ, tài liệu khác trong trường hợp cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu yêu cầu;

đ) Cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể bổ sung hồ sơ hoặc giải trình, báo cáo làm rõ các nội dung tại hồ sơ trong trường hợp cần thiết.

4. Cấp có thẩm quyền định giá có trách nhiệm ban hành văn bản định giá trong tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ bảo đảm điều kiện ban hành văn bản định giá. Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản định giá (hoặc điều chỉnh giá) bao gồm 01 bản chính của các tài liệu sau đây:

a) Tờ trình về việc định giá (hoặc điều chỉnh giá) hàng hóa, dịch vụ; dự thảo văn bản định giá (hoặc điều chỉnh giá) hàng hóa, dịch vụ;

b) Báo cáo thẩm định phương án giá; Báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định (nếu có);

c) Các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan (nếu cần thiết).

5. Văn bản định giá, điều chỉnh mức giá do Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành dưới dạng thông báo hoặc quyết định hành chính phù hợp với tính chất của việc định giá, cụ thể như sau:

a) Trường hợp ban hành văn bản định giá theo quy định tại khoản 1 Điều này: văn bản định giá được ban hành theo hình thức Quyết định;

b) Trường hợp ban hành văn bản định giá theo quy định tại khoản 2 Điều này: văn bản định giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu được ban hành theo hình thức Thông báo; văn bản định giá do cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá cụ thể ban hành theo hình thức Quyết định.

Điều 12. Điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ

1. Việc lập phương án giá trong trường hợp điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá được thực hiện như sau:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá có quyền yêu cầu tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá theo quy định tại Điều 9 Nghị định này để xem xét, điều chỉnh giá;

b) Khi các yếu tố hình thành giá hoặc giá thị trường trong nước hoặc giá thị trường thế giới có biến động và ảnh hưởng đến mức giá hàng hóa, dịch vụ thì tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trách nhiệm lập phương án giá và gửi cơ quan có thẩm quyền định giá để xem xét, thực hiện điều chỉnh giá. Khi đề nghị điều chỉnh giá, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá phải gửi phương án giá kèm theo các hồ sơ, tài liệu như quy định tại khoản 4, khoản 5 Điều 9 của Nghị định này cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá.

Trường hợp chỉ có một hoặc một số tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đề nghị điều chỉnh giá, cơ quan có thẩm quyền định giá có quyền lựa chọn và yêu cầu các tổ chức, cá nhân khác cũng kinh doanh hàng hóa, dịch vụ đó báo cáo đánh giá chi tiết yếu tố hình thành giá hoặc gửi các hồ sơ, tài liệu khác phù hợp với phương pháp định giá để phục vụ việc thẩm định phương án giá.

2. Trình tự, thủ tục thẩm định phương án giá, trình và ban hành văn bản điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện như quy định tại Điều 10, Điều 11 của Nghị định này.

Riêng đối với trường hợp quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Nghị định này, khi cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể thực hiện xem xét điều chỉnh giá nhưng mức giá đề xuất ban hành vẫn nằm trong khung giá hoặc thấp hơn giá tối đa hoặc cao hơn giá tối thiểu đã được cơ quan định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu ban hành thì cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể không cần thực hiện trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này và được ban hành văn bản định giá cụ thể trên cơ sở kết quả thẩm định phương án tương tự như các hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá. Văn bản định giá sau khi được ban hành phải được gửi để thông báo đến cơ quan định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu.

3. Trường hợp kiến nghị điều chỉnh giá không hợp lý thì cơ quan có thẩm quyền định giá phải có văn bản trả lời về việc không điều chỉnh giá cho tổ chức, cá nhân đề nghị điều chỉnh giá trong tối đa 30 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ. Trường hợp kiến nghị hợp lý thì cơ quan có thẩm quyền định giá xem xét, ban hành văn bản định giá theo trình tự, thủ tục quy định tại Nghị định này.

Mục 3

HIỆP THƯƠNG GIÁ

Điều 13. Tổ chức hiệp thương giá

Trình tự, thủ tục tổ chức hiệp thương giá được thực hiện theo quy định tại Điều 27 Luật Giá và hướng dẫn tại Điều này:

1. Trước khi hiệp thương giá

a) Bên mua và bên bán mỗi bên gửi 01 bản chính văn bản đề nghị hiệp thương giá trực tiếp hoặc qua đường bưu chính hoặc dịch vụ công trực tuyến nếu có đến cơ quan hiệp thương giá bao gồm các nội dung về: tên hàng hóa, dịch vụ; quy cách, phẩm chất; số lượng; mức giá đề nghị; thời điểm thi hành mức giá; điều kiện thanh toán của hàng hóa, dịch vụ kèm theo giải trình thuyết minh hàng hóa, dịch vụ đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 25 của Luật Giá và phù hợp với phạm vi quản lý của cơ quan hiệp thương giá quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật Giá. Văn bản đề nghị hiệp thương giá thực hiện theo Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Cơ quan hiệp thương giá tổ chức rà soát văn bản đề nghị hiệp thương giá trong thời gian tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hiệp thương giá (tính theo dấu công văn đến hoặc qua dịch vụ công trực tuyến);

Trường hợp văn bản đề nghị hiệp thương giá đúng quy định, cơ quan hiệp thương giá thông báo kế hoạch tổ chức hiệp thương giá, yêu cầu bên mua và bên bán cử người đại diện theo pháp luật (hoặc người được ủy quyền thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật) tham gia hội nghị hiệp thương giá;

Trường hợp văn bản đề nghị hiệp thương giá không đúng quy định, cơ quan hiệp thương giá có văn bản đề nghị các bên bổ sung thông tin về hàng hóa, dịch vụ. Thời hạn để các bên bổ sung thông tin tối đa 15 ngày làm việc (tính theo dấu công văn đến hoặc qua dịch vụ công trực tuyến);

c) Trong thời gian tối đa 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị hiệp thương giá đủ điều kiện theo quy định (tính theo dấu công văn đến hoặc qua dịch vụ công trực tuyến), cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá tiến hành hiệp thương giá;

d) Bên mua và bên bán có quyền rút lại văn bản đề nghị hiệp thương giá để tự thỏa thuận về mức giá mua, giá bán của hàng hóa, dịch vụ trước khi cơ quan có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá.

2. Tại Hội nghị hiệp thương giá:

a) Thành phần tham gia hiệp thương giá hàng hóa, dịch vụ bao gồm: cơ quan hiệp thương giá theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Luật Giá; người đại diện theo pháp luật của bên mua (hoặc người được ủy quyền thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của bên mua) và người đại diện theo pháp luật của bên bán (hoặc người được ủy quyền thực hiện các quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của bên bán);

b) Cơ quan hiệp thương giá trình bày nội dung hiệp thương giá; giá mua, giá bán đề nghị của bên mua và bên bán để bên mua và bên bán thương lượng về mức giá;

c) Trường hợp bên mua và bên bán thỏa thuận được với nhau về mức giá thì cơ quan hiệp thương giá lập biên bản theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, có chữ ký của đại diện các bên tham gia hiệp thương theo quy định tại điểm a khoản này để ghi nhận kết quả hiệp thương giá. Bên mua và bên bán thực hiện mức giá hiệp thương theo quy định tại khoản 4 Điều 27 của Luật Giá;

d) Trường hợp bên mua và bên bán không thỏa thuận được mức giá và không tiếp tục đề nghị cơ quan hiệp thương giá xác định mức giá thì cơ quan hiệp thương giá lập biên bản xác nhận theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, có chữ ký của đại diện các bên tham gia hiệp thương giá theo quy định tại điểm a khoản này;

đ) Trường hợp bên mua và bên bán không thỏa thuận được mức giá và tiếp tục đề nghị cơ quan hiệp thương giá xác định mức giá để hai bên thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 27 của Luật Giá thì cơ quan hiệp thương giá lập biên bản xác nhận theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định này, có chữ ký của đại diện các bên tham gia hiệp thương giá theo quy định tại điểm a khoản này.

3. Cơ quan hiệp thương giá tổ chức xác định mức giá hàng hóa, dịch vụ trong trường hợp quy định tại khoản 5 Điều 27 của Luật Giá theo phương pháp định giá quy định tại Điều 23 của Luật Giá hoặc theo Chuẩn mực thẩm định giá Việt Nam quy định tại Điều 42 của Luật Giá. Trường hợp cần thuê tổ chức tư vấn xác định mức giá hàng hóa, dịch vụ, cơ quan hiệp thương giá có văn bản thông báo cho bên mua và bên bán để tiến hành các thủ tục thuê tổ chức tư vấn xác định mức giá theo quy định tại khoản 4 Điều này. Chi phí thuê tổ chức tư vấn xác định mức giá hàng hóa, dịch vụ do bên mua và bên bán đồng chi trả.

4. Việc thuê tổ chức tư vấn xác định mức giá được thực hiện như sau:

a) Bên mua và bên bán trực tiếp ký kết hợp đồng với tổ chức tư vấn và thanh toán chi phí thực hiện dịch vụ cho tổ chức tư vấn theo mức và thời hạn mà tổ chức đó yêu cầu;

b) Việc lựa chọn tổ chức tư vấn xác định mức giá do bên mua và bên bán tự thỏa thuận quyết định;

Trường hợp bên mua và bên bán không thỏa thuận được việc lựa chọn tổ chức tư vấn xác định mức giá thì có thể yêu cầu cơ quan hiệp thương giá lựa chọn. Cơ quan hiệp thương giá sau khi lựa chọn được tổ chức tư vấn xác định mức giá thì thông báo cho bên mua và bên bán để bên mua và bên bán trực tiếp tiến hành các thủ tục ký kết hợp đồng tư vấn theo quy định tại điểm a khoản này;

c) Ngay sau khi có kết quả xác định mức giá hàng hóa, dịch vụ, tổ chức tư vấn phải gửi kết quả cho cơ quan hiệp thương giá, đồng thời gửi cho bên mua và bên bán.

5. Bên bán có trách nhiệm cung cấp phương án giá bán đề xuất và các thông tin cần thiết khác gửi cho cơ quan hiệp thương giá để phục vụ tổ chức xác định mức giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại khoản 3 Điều này như sau:

a) Tình hình sản xuất, tiêu thụ, xuất nhập khẩu, cung cầu của hàng hoá, dịch vụ;

b) Mức giá đề nghị bán; phân tích mức giá đề nghị bán: so sánh với giá hàng hoá, dịch vụ tương tự trên thị trường; các căn cứ tính giá; lập bảng chi tiết các yếu tố hình thành giá, phân tích thuyết minh cơ cấu tính giá (có phân tích, so sánh với các yếu tố hình thành giá trước khi đề nghị hiệp thương giá; nêu rõ nguyên nhân tăng, giảm); phân tích tác động của mức giá đề nghị bán đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh; thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp và việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước;

c) Những vấn đề mà bên bán chưa thống nhất được với bên mua, lập luận của bên bán về những vấn đề chưa thống nhất;

d) Các thông tin khác có liên quan cần bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hiệp thương giá.

6. Bên mua có trách nhiệm cung cấp phương án giá mua đề xuất và các thông tin cần thiết khác gửi cho cơ quan hiệp thương giá để phục vụ tổ chức xác định mức giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại khoản 3 Điều này như sau:

a) Mức giá đề nghị mua;

b) So sánh với giá hàng hóa, dịch vụ tương tự trên thị trường;

c) Phân tích tác động của mức giá đề nghị mua đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh, việc thực hiện nghĩa vụ đối với ngân sách nhà nước, khả năng chấp nhận của người tiêu dùng;

d) Những vấn đề mà bên mua chưa thống nhất với bên bán, lập luận của bên mua về những vấn đề chưa thống nhất;

đ) Các thông tin khác có liên quan cần bổ sung theo yêu cầu của cơ quan hiệp thương giá.

7. Cơ quan hiệp thương giá có quyền từ chối xác định mức giá hàng hóa, dịch vụ nếu không đủ các điều kiện cần thiết để tiến hành xác định mức giá quy định tại khoản 3, khoản 4, khoản 5 và khoản 6 Điều này; các tài liệu cung cấp không đầy đủ hoặc không có giá trị để xác định mức giá.

Mục 4 KÊ KHAI GIÁ

Điều 14. Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá

1. Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá được quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này.

2. Căn cứ nhu cầu của công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và yêu cầu quản lý nhà nước về giá, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá quy định tại điểm d khoản 2 Điều 28 Luật Giá theo phân công tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương theo phân công tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này phù hợp với yêu cầu quản lý nhà nước về giá tại địa phương (nếu có).

Điều 15. Trình tự, thủ tục đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá

1. Trường hợp cần điều chỉnh danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thuộc thẩm quyền của Chính phủ quy định tại điểm d khoản 2 Điều 28 của Luật Giá, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các nội dung sau:

a) Trường hợp đề nghị bổ sung hàng hóa, dịch vụ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá: tổng kết, đánh giá về tình hình cung - cầu, diễn biến giá cả thị trường và đánh giá thực trạng biện pháp quản lý giá hàng hóa,

dịch vụ cần bổ sung; đánh giá sự cần thiết điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo quy định tại khoản 2 Điều này; đánh giá tác động của chính sách bổ sung hàng hóa, dịch vụ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổ chức hội nghị, hội thảo lấy ý kiến, nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm nước ngoài (nếu cần thiết);

b) Trường hợp đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá: tổng kết, đánh giá việc thực hiện biện pháp kê khai giá đối với hàng hóa, dịch vụ; đánh giá về tình hình cung - cầu, diễn biến giá cả thị trường của hàng hóa, dịch vụ; đánh giá sự cần thiết điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo quy định tại khoản 2 Điều này; đánh giá tác động của chính sách đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá; dự kiến biện pháp quản lý giá thay thế đối với hàng hóa, dịch vụ đó sau khi đưa ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá; lấy ý kiến các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan; tổ chức hội nghị, hội thảo lấy ý kiến, nghiên cứu, tham khảo kinh nghiệm nước ngoài (nếu cần thiết);

c) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề xuất điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh lấy ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan và bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực đối với hàng hóa, dịch vụ đó trước khi gửi Bộ Tài chính tổng hợp.

2. Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đánh giá sự cần thiết của việc điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên cơ sở tiêu chí về hàng hóa, dịch vụ thiết yếu quy định tại khoản 3 Điều 4 của Luật Giá và các căn cứ sau đây:

a) Đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước trong phát triển kinh tế - xã hội;

b) Yêu cầu trong công tác quản lý nhà nước về giá hàng hóa, dịch vụ của bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cần phải điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá để phục vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường hoặc để phù hợp với những thay đổi về quan hệ cung cầu trên thị trường của hàng hóa, dịch vụ đó;

c) Kết quả nghiên cứu, tổng kết, đánh giá thực trạng biện pháp quản lý giá của hàng hóa, dịch vụ đề xuất điều chỉnh.

3. Bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi 01 bản chính hồ sơ đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá cho Bộ Tài chính tổng hợp, hồ sơ bao gồm các tài liệu sau đây:

a) Văn bản đề nghị điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá:

Trường hợp đề nghị bổ sung hàng hóa, dịch vụ vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá, tại văn bản nêu rõ tên hàng hóa, dịch vụ, dự kiến đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ; đề xuất cơ quan có thẩm quyền quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật và cơ quan tiếp nhận kê khai giá của hàng hóa, dịch vụ đó;

Trường hợp đề nghị đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá, tại văn bản nêu rõ tên hàng hóa, dịch vụ; dự kiến biện pháp quản lý giá thay thế đối với hàng hóa, dịch vụ đó;

b) Báo cáo tổng kết, đánh giá các nội dung theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 1 Điều này;

c) Báo cáo đánh giá tác động của chính sách bổ sung hoặc đưa hàng hóa, dịch vụ ra khỏi Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá;

d) Bản tổng hợp, giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý;

đ) Các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Trên cơ sở đề nghị của bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan trình Chính phủ xem xét ban hành Nghị định điều chỉnh Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá theo quy trình của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

Điều 16. Cơ quan tiếp nhận và đối tượng thực hiện kê khai giá

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cơ quan chuyên môn, đơn vị chuyên môn trực thuộc theo ngành, lĩnh vực quản lý về hàng hóa, dịch vụ, cơ quan hành chính cấp dưới tiếp nhận văn bản kê khai giá hàng hóa, dịch vụ theo quy định tại Phụ lục V kèm theo Nghị định này.

2. Việc ban hành Danh sách tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá (sau đây gọi là Danh sách kê khai giá) được thực hiện như sau:

a) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công cho một cơ quan, đơn vị chuyên môn trực thuộc chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan rà soát tổng thể để tham mưu ban hành Danh sách kê khai giá thuộc thẩm quyền tiếp nhận theo thời hạn quy định tại điểm b khoản này. Thông tin tại Danh sách kê khai giá bao gồm tên công ty, mã số doanh nghiệp, mã số chi nhánh (nếu có).

b) Thời hạn bộ, cơ quan ngang bộ ban hành Danh sách kê khai giá tổng hợp định kỳ trước ngày 01 tháng 01 hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành Danh sách kê khai giá tổng hợp định kỳ trước ngày 15 tháng 02 hàng năm. Trường hợp trong năm phát sinh yêu cầu cần điều chỉnh Danh sách kê khai giá thì bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát ban hành Danh sách kê khai giá bổ sung. Trường hợp đến hạn rà soát định kỳ hàng năm mà không phát sinh yêu cầu phải điều chỉnh Danh sách kê khai giá thì không cần ban hành Danh sách kê khai giá mới;

c) Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm đăng tải Danh sách kê khai giá tổng hợp định kỳ hàng năm và Danh sách kê khai giá bổ sung trên Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn tối đa 05 ngày kể từ thời điểm ban hành Danh sách kê khai giá; đồng thời thông báo cho các cơ quan, tổ chức có liên quan và gửi Bộ Tài chính để cập nhật vào cơ sở dữ liệu quốc gia về giá;

d) Bộ, cơ quan ngang bộ rà soát, lựa chọn tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ để đưa vào Danh sách thực hiện kê khai giá của mình trong số các đối tượng sau: Tập đoàn kinh tế; Tổng Công ty; Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn mà doanh nghiệp đó có mạng lưới sản xuất, kinh doanh có khả năng tác động vào sự hình thành và vận động của giá hàng hóa, dịch vụ trên phạm vi toàn quốc; tổ chức là doanh nghiệp độc quyền; doanh nghiệp, nhóm doanh nghiệp có vị trí thống lĩnh thị trường theo quy định của Luật Cạnh tranh.

Riêng đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh: Bộ Y tế tiếp nhận kê khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc Bộ Y tế, các bệnh viện hạng Đặc biệt, hạng I thuộc bộ, ngành quản lý.

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh rà soát, lựa chọn tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ để đưa vào Danh sách kê khai giá tại địa phương đối với những tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ có trụ sở chính trên địa bàn tỉnh mà không có tên trong Danh sách kê khai giá của các bộ, cơ quan ngang bộ đã ban hành; việc lựa chọn tổ chức kinh doanh để đưa vào Danh sách kê khai giá căn cứ theo yêu cầu của công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và công tác quản lý nhà nước về giá tại địa phương.

Riêng đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận kê khai giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn (ngoài các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thực hiện kê khai giá tại Bộ Y tế) và các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn quản lý.

Điều 17. Cách thức thực hiện và tiếp nhận kê khai giá

1. Tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá có trách nhiệm gửi văn bản kê khai giá cho cơ quan tiếp nhận kê khai giá quy định tại Điều 16 Nghị định này trong thời gian tối đa 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định giá. Cụ thể như sau:

a) Trường hợp tổ chức kinh doanh chỉ thực hiện bán buôn thì kê khai giá bán buôn; trường hợp tổ chức kinh doanh chỉ thực hiện bán lẻ thì kê khai giá bán lẻ;

b) Trường hợp tổ chức kinh doanh vừa thực hiện bán buôn, vừa thực hiện bán lẻ thì kê khai cả giá bán buôn và giá bán lẻ;

c) Trường hợp tổ chức kinh doanh là đơn vị nhập khẩu, đồng thời là nhà phân phối độc quyền thì thực hiện kê khai giá bán buôn và giá bán lẻ (nếu có);

d) Trường hợp tổ chức kinh doanh là nhà phân phối độc quyền thì thực hiện kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ; tổng đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì thực hiện kê khai giá bán buôn, giá bán lẻ; đại lý có quyền quyết định giá và điều chỉnh giá thì thực hiện kê khai giá bán lẻ.

2. Các hình thức tiếp nhận kê khai giá:

a) Tiếp nhận qua môi trường mạng trên phần mềm bằng một trong các hình thức sau đây: tiếp nhận qua dịch vụ công trực tuyến; tiếp nhận qua phần mềm cơ sở dữ liệu về giá; các hình thức tiếp nhận trên môi trường mạng khác được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật;

b) Tiếp nhận bằng các hình thức khác: tiếp nhận trực tiếp tại cơ quan tiếp nhận kê khai giá; tiếp nhận qua đường bưu điện (thời gian gửi tính theo dấu công văn đến); tiếp nhận văn bản điện tử qua thư điện tử;

3. Cơ quan tiếp nhận kê khai giá lựa chọn hình thức tiếp nhận kê khai giá trong số các hình thức quy định tại khoản 2 Điều này phù hợp với điều kiện thực tế, bảo đảm thuận lợi cho tổ chức cá nhân thực hiện kê khai.

Trường hợp đã có hình thức tiếp nhận kê khai giá qua môi trường mạng trên phần mềm thì ưu tiên áp dụng hình thức này; trường hợp gặp sự cố không thực hiện được qua môi trường mạng thì tổ chức kinh doanh được áp dụng các hình thức tiếp nhận kê khai giá theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này và phải thực hiện lại hình thức kê khai giá qua môi trường mạng khi các điều kiện tiếp nhận trên môi trường mạng được đảm bảo.

4. Cơ quan tiếp nhận kê khai giá có trách nhiệm kết nối, cập nhật thông tin, dữ liệu về giá hàng hóa, dịch vụ kê khai đã tiếp nhận theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều này lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

5. Văn bản kê khai giá thực hiện theo mẫu tại Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 18. Quyền và trách nhiệm của cơ quan tiếp nhận và tổ chức, cá nhân kê khai giá

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Tổ chức tiếp nhận kê khai giá bằng hình thức phù hợp quy định tại khoản 2 Điều 17 của Nghị định này;

b) Tổ chức cập nhật thông tin về giá kê khai vào cơ sở dữ liệu về giá;

c) Được sử dụng mức giá kê khai trong công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường theo quy định;

d) Có quyền yêu cầu các tổ chức thực hiện kê khai giá bổ sung đầy đủ nội dung kê khai giá trong trường hợp kê khai thiếu nội dung theo quy định tại Nghị định này;

đ) Tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về kê khai giá theo thẩm quyền quản lý tiếp nhận kê khai giá tại Điều 16 của Nghị định này, thẩm quyền quản lý nhà nước về giá theo quy định của Luật Giá.

2. Tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá:

a) Thực hiện hình thức kê khai giá theo hướng dẫn của cơ quan tiếp nhận kê khai giá theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 17 của Nghị định này;

b) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực, hợp lý, hợp lệ của hồ sơ, tài liệu và số liệu của mức giá kê khai phù hợp với biến động của yếu tố hình thành giá và mặt bằng giá thị trường; chấp hành thực hiện báo cáo về mức giá kê khai theo yêu cầu của cơ quan tiếp nhận kê khai giá để phục vụ công tác bình ổn giá, quản lý nhà nước về giá, kiểm tra, thanh tra giá; chấp hành việc kiểm tra (bao gồm kiểm tra yếu tố hình thành giá), thanh tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (nếu có).

Mục 5
GIÁ THAM CHIẾU

Điều 19. Giá tham chiếu đối với than nhập khẩu

1. Giá tham chiếu đối với than nhập khẩu được công bố trên cơ sở giá than nhập khẩu do tổ chức, cá nhân nhập khẩu than về Việt Nam khai báo với cơ quan Hải quan trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu.

2. Giá tham chiếu đối với than nhập khẩu được Bộ Tài chính công bố định kỳ hằng tháng theo quy định tại Phụ lục VII ban hành kèm theo Nghị định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tham chiếu, tham khảo, sử dụng cho việc thỏa thuận, quyết định giá than trong nước.

3. Định kỳ trước ngày 15 hằng tháng, trên cơ sở thông tin nhập khẩu than về Việt Nam do tổ chức, cá nhân nhập khẩu khai báo với cơ quan Hải quan trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu của tháng trước liền kề, Bộ Tài chính có trách nhiệm tổ chức việc công bố thông tin về chủng loại than nhập khẩu, ngày đăng ký tờ khai hải quan, đơn giá than nhập khẩu đã bao gồm các khoản chi phí đưa than từ nước ngoài về đến cảng, nước/vùng lãnh thổ xuất xứ than nhập khẩu, kèm theo thông tin mô tả hàng hóa.

Chương III

CÔNG TÁC PHỐI HỢP THỰC HIỆN NHIỆM VỤ TỔNG HỢP, PHÂN TÍCH, DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Điều 20. Nguyên tắc phối hợp thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường

1. Chia sẻ thông tin thường xuyên, liên tục, kịp thời, hiệu quả.
2. Bảo đảm tham mưu cho Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành các biện pháp, giải pháp quản lý, điều tiết giá trong từng thời kỳ gắn với mục tiêu kiểm soát lạm phát.

Điều 21. Nội dung, phương thức phối hợp thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường

1. Nội dung phối hợp:
 - a) Cung cấp, chia sẻ thông tin giá cả hàng hóa, dịch vụ và cơ chế chính sách, biện pháp, giải pháp quản lý, điều tiết giá; hoạt động thu thập thông tin giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ;
 - b) Hoạt động phân tích, đánh giá thông tin; dự báo giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ; đánh giá, kiến nghị về mục tiêu kiểm soát lạm phát và đề xuất các biện pháp, giải pháp về quản lý, điều tiết giá nhằm thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát;
 - c) Xây dựng báo cáo giá để phục vụ công tác chỉ đạo, điều tiết giá của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Ban Chỉ đạo điều hành giá của Thủ tướng Chính phủ và của các bộ, ngành;

d) Tổng kết, đánh giá và trao đổi kinh nghiệm về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; hợp tác quốc tế về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

2. Phương thức phối hợp được lựa chọn phù hợp với nội dung, điều kiện phối hợp cụ thể và thực hiện lựa chọn một hoặc một số phương thức sau:

a) Phối hợp bằng văn bản; tổ chức họp, hội nghị, hội thảo; tổ chức đoàn khảo sát;

b) Phối hợp tổ chức soạn thảo, phát hành các tài liệu, ấn phẩm phổ biến, tuyên truyền;

c) Phối hợp thông qua các hoạt động của Ban Chỉ đạo điều hành giá của Thủ tướng Chính phủ. Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Ban Chỉ đạo điều hành giá do Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban hoặc phân công cho một Phó Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban, thành viên là lãnh đạo các bộ, ngành và Bộ Tài chính là cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo điều hành giá.

Điều 22. Trách nhiệm của các bộ, ngành trong công tác phối hợp thực hiện nhiệm vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường

1. Bộ Tài chính tổ chức triển khai công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường. Cung cấp, chia sẻ báo cáo về tình hình giá cả thị trường tại địa phương; thông tin dữ liệu về giá trên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định và các thông tin về chính sách tài khóa có liên quan theo quy định. Phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong điều hành đồng bộ chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ nhằm mục tiêu kiểm soát lạm phát; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong điều hành kinh tế vĩ mô; tham gia với các bộ, ngành khác trong công tác điều hành giá thuộc thẩm quyền quản lý của các bộ, ngành.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cung cấp thông tin về: tình hình điều hành chính sách tiền tệ, thị trường ngoại hối (Đô la Mỹ); dự kiến chỉ tiêu lạm phát hàng năm; phân tích đánh giá về diễn biến lạm phát cơ bản; phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành liên quan trong việc nghiên cứu đề xuất các giải pháp, biện pháp quản lý điều tiết giá.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư công bố chỉ số giá tiêu dùng. Cung cấp các thông tin về tình hình kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế; tổng quan thị trường giá cả, phân tích chỉ số giá tiêu dùng; dự báo tình hình kinh tế thế giới và trong nước; đề xuất giải pháp ổn định kinh tế vĩ mô, kiểm soát lạm phát; chia sẻ với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quyền số của các nhóm hàng hóa và dịch vụ chính trong tính toán chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá sản xuất, chỉ số giá xuất nhập khẩu hàng hóa, các hệ thống chỉ tiêu quốc gia khác.

4. Các bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực tổ chức triển khai công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ thuộc phạm vi quản lý. Cung cấp thông tin về cơ chế chính sách, tình hình thực hiện công tác quản lý, điều tiết giá thuộc thẩm quyền và các thông tin khác (nếu có) gồm: diễn biến cung cầu, thị trường giá cả trong nước và thế giới các mặt hàng trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá, Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá và một số hàng hóa, dịch vụ quan trọng thuộc lĩnh vực quản lý,...; trong đó bảo đảm cung cấp, chia sẻ các thông tin chính như sau:

a) Bộ Công Thương cung cấp thông tin về điều hành xuất nhập khẩu, cán cân thương mại, tình hình thị trường hàng hóa, cung cầu trong nước và quốc tế, tình hình sản xuất, xu hướng diễn biến giá, công tác quản lý, điều hành giá các mặt hàng xăng dầu, điện, than, khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), thép; tình hình quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cung cấp thông tin về tổng thể nguồn cung, tình hình sản xuất, công tác quản lý, điều hành giá và diễn biến giá các mặt hàng thóc, gạo, thực phẩm, lợn hơi, thịt lợn, thức ăn chăn nuôi, vật tư nông nghiệp quan trọng; tình hình quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý;

c) Bộ Giao thông vận tải cung cấp thông tin về công tác quản lý, điều hành giá và diễn biến giá các mặt hàng dịch vụ vận chuyển hành khách hàng không nội địa, dịch vụ tại cảng biển, dịch vụ vận tải hành khách bằng đường bộ; tình hình quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý;

d) Bộ Y tế cung cấp thông tin về diễn biến giá cả thị trường mặt hàng thuốc phòng, chữa bệnh cho người; diễn biến giá và tình hình thực hiện lộ trình giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh công lập; công tác quản lý kê khai giá thuốc chữa bệnh cho người, công tác quản lý kê khai giá thiết bị y tế; tình hình quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý;

đ) Bộ Giáo dục và Đào tạo cung cấp thông tin về công tác quản lý, điều hành giá và diễn biến giá các mặt hàng dịch vụ giáo dục, đào tạo (học phí), sách giáo khoa; tình hình quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý;

e) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội cung cấp thông tin về công tác quản lý, điều hành giá các mặt hàng dịch vụ giáo dục nghề nghiệp (trừ trung cấp sư phạm, cao đẳng sư phạm); các dịch vụ kiểm định kỹ thuật máy móc, thiết bị vật tư và các chất có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; dịch vụ môi giới theo hợp đồng môi giới đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài, dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài; tình hình quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý;

g) Bộ Tài nguyên và Môi trường cung cấp thông tin về công tác quản lý, điều hành giá đất; tình hình quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý;

h) Bộ Xây dựng cung cấp thông tin về tình hình thị trường, diễn biến giá các mặt hàng xi măng, vật liệu xây dựng quan trọng; tình hình quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý; cung cấp thông tin về bất động sản mua, bán, cho thuê, nhà ở xã hội cho thuê, mua theo quy định về pháp luật về nhà ở và pháp luật về kinh doanh bất động sản;

i) Bộ Thông tin và Truyền thông cung cấp thông tin về công tác quản lý, điều hành giá và tình hình thị trường, diễn biến giá mặt hàng dịch vụ bưu chính, viễn thông; tình hình quản lý giá dịch vụ sự nghiệp công trong lĩnh vực quản lý. Chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và các bộ, ngành khác thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến các thông tin về quản lý, điều hành giá.

5. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và phạm vi quản lý, các bộ, ngành có trách nhiệm thực hiện tổng hợp, phân tích thông tin; dự báo giá cả và đề xuất các giải pháp về quản lý, điều tiết giá thuộc lĩnh vực quản lý của bộ, ngành:

a) Bộ Tài chính là cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo điều hành giá của Thủ tướng Chính phủ chịu trách nhiệm xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả công tác điều hành giá và định hướng công tác điều hành giá định kỳ hoặc đột xuất trình Thủ tướng Chính phủ, Trưởng Ban chỉ đạo điều hành giá trên cơ sở thực hiện công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và tổng hợp báo cáo của các bộ, ngành, địa phương có liên quan;

b) Các bộ, ngành xây dựng báo cáo kết quả công tác điều hành giá và định hướng công tác điều hành giá định kỳ hoặc đột xuất trên cơ sở thực hiện công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường thuộc lĩnh vực quản lý để trực tiếp trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ khi có yêu cầu hoặc gửi Bộ Tài chính tổng hợp trình Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá;

c) Công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính;

d) Định kỳ hàng năm, Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành thực hiện tổng kết, đánh giá và trao đổi kinh nghiệm về nghiệp vụ tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường. Triển khai hợp tác quốc tế, lập kế hoạch khảo sát, nghiên cứu thực tiễn trong và ngoài nước để nâng cao hiệu quả công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường phục vụ công tác quản lý, điều tiết giá nhằm mục tiêu kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế vĩ mô.

Chương IV **CƠ SỞ DỮ LIỆU VỀ GIÁ**

Điều 23. Xây dựng cơ sở dữ liệu về giá

1. Cơ sở dữ liệu về giá là tập hợp thông tin, dữ liệu về giá của hàng hóa, dịch vụ dưới dạng điện tử, được chuẩn hóa, số hóa, lưu trữ, quản lý, sắp xếp, tổ chức, truy cập, khai thác thông qua phương tiện điện tử theo quy định tại Luật Giá, Nghị định này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

2. Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá được xây dựng, thống nhất quản lý tại Bộ Tài chính; cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương (nếu có) do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng, thống nhất quản lý và phải được kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; khuyến khích các cơ sở dữ liệu khác có thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu với cơ sở dữ liệu về giá.

3. Việc xây dựng phải bảo đảm phù hợp với kiến trúc hệ thống thông tin quốc gia, đáp ứng chuẩn về cơ sở dữ liệu và các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công nghệ thông tin, định mức kinh tế - kỹ thuật; bảo đảm việc quản lý, vận hành chặt chẽ, an toàn, ổn định và thông suốt; bảo đảm sự phối hợp, chia sẻ thông tin, dữ liệu về giá của hàng hóa, dịch vụ.

4. Việc đầu tư xây dựng, duy trì, cập nhật và kết nối, chia sẻ dữ liệu với cơ sở dữ liệu về giá được thực hiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công, Nghị định này và các quy định của pháp luật khác có liên quan.

5. Kết nối, chia sẻ dữ liệu

a) Việc kết nối, chia sẻ thông tin, dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu về giá với các cơ sở dữ liệu khác nhằm phục vụ yêu cầu quản lý của các cơ quan có thẩm quyền được thực hiện theo quy định của pháp luật;

b) Các bộ, ngành, địa phương chuẩn hóa dữ liệu có liên quan từ các cơ sở dữ liệu của mình để cập nhật vào cơ sở dữ liệu về giá theo quy định tại Nghị định này.

Điều 24. Quản lý cơ sở dữ liệu về giá

1. Bộ Tài chính thống nhất quản lý Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; được quyền giao đơn vị chuyên môn trực thuộc tổ chức việc quản trị, điều hành toàn bộ hoạt động của hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương; được quyền giao cho cơ quan, đơn vị trực thuộc tổ chức việc quản trị, điều hành toàn bộ hoạt động của hệ thống cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương.

3. Theo chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức, cơ quan, đơn vị được giao tổ chức việc quản trị, điều hành cơ sở dữ liệu về giá theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này phân công đơn vị chuyên môn trực thuộc hoặc đơn vị sự nghiệp công lập để triển khai các hoạt động cụ thể của cơ sở dữ liệu về giá.

4. Nội dung thông tin, dữ liệu được cập nhật, duy trì thường xuyên, đầy đủ; tăng cường công khai thông tin, dữ liệu về giá theo quy định của pháp luật. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm sử dụng thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu về giá đúng mục đích, phù hợp với tính chất, yêu cầu của nhiệm vụ, chịu trách nhiệm trong việc sử dụng, trích dẫn thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu về giá.

5. Việc vận hành, bảo trì, nâng cấp phải bảo đảm an toàn cho cơ sở dữ liệu về giá:

- a) Thực hiện sao lưu thông tin, dữ liệu, xử lý sự cố và khôi phục dữ liệu;
- b) Bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp phần cứng, phần mềm;
- c) Giám sát, kiểm tra, kịp thời phát hiện và ngăn chặn sự xâm phạm bất hợp pháp vào hệ thống;
- d) Có cơ chế lưu vết việc tạo, thay đổi thông tin, dữ liệu.

6. Cơ quan được giao trách nhiệm quản lý cơ sở dữ liệu về giá theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này tổ chức thực hiện và ban hành quyết định về quy chế hoạt động, vận hành, khai thác thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu về giá.

Điều 25. Cập nhật thông tin, dữ liệu vào cơ sở dữ liệu về giá

1. Thông tin, dữ liệu được cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá được quy định như sau:

- a) Giá hàng hóa dịch vụ do Nhà nước định giá được cơ quan có thẩm quyền định giá ban hành;
- b) Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá; giá hàng hóa dịch vụ được thực hiện kê khai tại các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được kết nối từ cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương hoặc phần mềm dịch vụ công;
- c) Báo cáo giá thị trường tổng hợp của các địa phương định kỳ theo quy định của Bộ Tài chính;
- d) Trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu do Tổng cục Hải quan quản lý theo Danh mục được Bộ Tài chính phê duyệt nội dung thu thập, đồng bộ và chuyển đổi dữ liệu sang Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá;

đ) Các thông tin về doanh nghiệp thẩm định giá (tên, địa chỉ trụ sở chính, chi nhánh, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ thẩm định giá, người đại diện pháp luật); thông tin của thẩm định viên về giá (họ tên, số thẻ thẩm định viên về giá, thông tin hành nghề); thông tin tước thẻ, thu hồi thẻ thẩm định viên về giá; thông tin về đình chỉ, thu hồi giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thẩm định giá; thông tin về các cơ sở bồi dưỡng, cập nhật nghiệp vụ thẩm định giá (tên, địa chỉ); thông tin tình hình thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật về thẩm định giá (số quyết định, ngày ban hành, cơ quan ban hành, đối tượng, hình thức kiểm tra, thời gian thực hiện);

e) Báo cáo tình hình doanh nghiệp thẩm định giá định kỳ theo quy định của Bộ Tài chính;

g) Chứng thư thẩm định giá theo quy định tại khoản 5 Điều 55 Luật Giá;

h) Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá được thành lập theo thẩm quyền của cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương;

i) Thông tin về giá hàng hóa, dịch vụ khác do cơ quan được giao chủ trì vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá tổ chức thu thập, mua theo quy định của Bộ Tài chính.

2. Thông tin, dữ liệu được cập nhật vào cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương:

a) Báo cáo giá thị trường của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định của Bộ Tài chính;

b) Giá tính lệ phí trước bạ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành theo quy định của pháp luật;

c) Giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

d) Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá, giá hàng hóa dịch vụ được thực hiện kê khai trên địa bàn tỉnh;

đ) Thông báo kết quả thẩm định giá của Hội đồng thẩm định giá được thành lập tại địa phương;

e) Giá hàng hóa dịch vụ khác theo quy định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Trách nhiệm cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu về giá:

a) Bộ Tài chính chịu trách nhiệm cập nhật các thông tin, dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá gồm: điểm a, b, c, d, đ, h, i khoản 1 Điều này theo thẩm quyền phân công quản lý hàng hóa, dịch vụ;

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ chịu trách nhiệm cập nhật các thông tin, dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá gồm: điểm a, b, h khoản 1 Điều này theo thẩm quyền phân công quản lý hàng hóa, dịch vụ;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc cập nhật các thông tin, dữ liệu theo quy định tại khoản 2 Điều này vào cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương đồng thời cập nhật vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo hình thức kết nối, chia sẻ dữ liệu từ cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương đến Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá hoặc cập nhật thông tin, dữ liệu trực tiếp qua hệ thống tài khoản vào hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá;

d) Doanh nghiệp thẩm định giá chịu trách nhiệm cập nhật thông tin, dữ liệu thuộc điểm e, g khoản 1 Điều này vào Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

4. Căn cứ tình hình thực tế, khả năng triển khai, việc cập nhật dữ liệu lên hệ thống cơ sở dữ liệu về giá được thực hiện bằng một trong các cách thức sau:

a) Nhập thông tin, dữ liệu trực tiếp trên giao diện phần mềm cơ sở dữ liệu về giá;

b) Nhập thông tin, dữ liệu thông qua bảng excel theo mẫu được kết xuất từ cơ sở dữ liệu về giá;

c) Nhập thông tin, dữ liệu thông qua bảng MDB (tệp cơ sở dữ liệu chứa cấu trúc dạng bảng và trường dữ liệu) theo mẫu được kết xuất từ cơ sở dữ liệu về giá;

d) Cập nhật thông tin, dữ liệu về giá hàng hóa, dịch vụ tự động thông qua kết nối, chia sẻ dữ liệu điện tử từ các cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin của các bộ, ngành, địa phương với hệ thống Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

5. Thời điểm cập nhật thông tin, dữ liệu lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá

a) Thực hiện cập nhật thông tin, dữ liệu định kỳ 01 lần/tháng (chậm nhất ngày 05 hằng tháng) đối với thông tin, dữ liệu được quy định tại điểm a, b, d, h, i khoản 1, điểm a, e khoản 2 Điều này;

b) Thực hiện cập nhật thông tin, dữ liệu định kỳ 01 lần/quý đối với thông tin, dữ liệu được quy định tại điểm c khoản 1 Điều này;

c) Thực hiện cập nhật thông tin, dữ liệu thường xuyên (tối đa sau 07 ngày kể từ khi văn bản, quyết định về thông tin, dữ liệu có hiệu lực) đối với các thông tin, dữ liệu được quy định tại điểm đ, e, g khoản 1, điểm b, c, d, đ khoản 2 Điều này.

6. Việc cập nhật dữ liệu theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này không áp dụng đối với các thông tin thuộc danh mục bí mật nhà nước. Các cơ quan, đơn vị theo quy định tại khoản 3 Điều này chịu trách nhiệm về tính đầy đủ, kịp thời, chính xác của thông tin, dữ liệu đã cập nhật lên cơ sở dữ liệu về giá theo quy định của pháp luật.

7. Cơ quan được giao quản lý cơ sở dữ liệu về giá tổ chức thu thập, mua dữ liệu về giá một số hàng hóa, dịch vụ được quy định tại điểm i khoản 1 và điểm e khoản 2 Điều này để cập nhật vào cơ sở dữ liệu về giá trong trường hợp cần thiết để phục vụ công tác quản lý nhà nước.

Điều 26. Khai thác thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu về giá

1. Phương thức khai thác:

a) Truy cập, khai thác trực tiếp trên môi trường internet, nền tảng website theo địa chỉ hoặc ứng dụng trên nền tảng di động cho thiết bị di động (nếu có) thông qua hệ thống tài khoản theo quyết định của cơ quan được giao quản trị, điều hành hoạt động của hệ thống cơ sở dữ liệu về giá;

b) Khai thác thông tin, dữ liệu theo yêu cầu bằng văn bản của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền;

c) Khai thác thông tin, dữ liệu theo thỏa thuận cung cấp dịch vụ thông tin giữa cơ quan được giao chủ trì vận hành Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá với cơ quan, tổ chức, cá nhân có nhu cầu.

2. Các cá nhân, tổ chức bảo đảm thực hiện khai thác thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu về giá theo đúng phân quyền trên hệ thống, sử dụng thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu về giá đúng mục đích, phù hợp với tính chất, yêu cầu của nhiệm vụ, chịu trách nhiệm trong việc sử dụng, trích dẫn thông tin, dữ liệu từ cơ sở dữ liệu về giá, không được cung cấp thông tin, dữ liệu trực tiếp cho bên thứ ba với mục đích thương mại.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 27. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều, khoản, điểm của các Nghị định có liên quan

1. Sửa đổi, bổ sung bãi bỏ một số điểm, khoản, Điều của Nghị định số 40/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về quản lý sản xuất, kinh doanh muối như sau:

- a) Bãi bỏ cụm từ “bình ôn giá muối ăn” tại điểm d khoản 2 Điều 4;
- b) Bãi bỏ khoản 3 Điều 18;
- c) Bãi bỏ khoản 5 Điều 23.

2. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số khoản, Điều của Nghị định số 107/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh xuất khẩu gạo như sau:

- a) Bãi bỏ Điều 14;

- b) Bãi bỏ khoản 3, khoản 4 Điều 15;
- c) Bãi bỏ điểm a khoản 4 Điều 22;
- d) Sửa đổi điểm c khoản 6 Điều 22 như sau:

“c) Chỉ đạo, kiểm tra, giám sát thương nhân kinh doanh xuất khẩu gạo trên địa bàn trong việc chấp hành quy định và tuân thủ chỉ đạo, điều hành của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Nghị định này; tổ chức triển khai hiệu quả chính sách về xây dựng vùng nguyên liệu trên địa bàn; kiểm tra, phát hiện, xử lý các hành vi vi phạm quy định về sản xuất, kinh doanh, sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trên địa bàn;”.

3. Sửa đổi điểm c khoản 1 Điều 5 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 như sau:

“c) Kinh phí hoạt động của Văn phòng đăng ký đất đai thực hiện theo quy định của pháp luật đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

Khi Văn phòng đăng ký đất đai cung cấp các dịch vụ thì người yêu cầu cung cấp dịch vụ có trách nhiệm chi trả chi phí cho việc được cung cấp dịch vụ đó. Đối với thủ tục đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, người yêu cầu cung cấp dịch vụ có trách nhiệm trả phí, lệ phí theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí”.

4. Sửa đổi, bổ sung một số khoản, Điều của Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sản xuất, cung cấp và tiêu thụ nước sạch, đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 124/2011/NĐ-CP ngày 28 tháng 12 năm 2011 như sau:

- a) Sửa đổi khoản 1 Điều 51 như sau:

“1. Giá nước sạch thực hiện theo quy định của Luật Giá, các văn bản hướng dẫn Luật Giá và Nghị định này.”

- b) Bãi bỏ khoản 9 Điều 51;
- c) Bãi bỏ các Điều 52, Điều 53, Điều 54.

5. Sửa đổi khoản 3 Điều 18 của Nghị định số 72/2012/NĐ-CP ngày 24 tháng 9 năm 2012 về quản lý và sử dụng chung công trình hạ tầng kỹ thuật như sau:

- “3. Quản lý giá thuê:

a) Bộ Xây dựng hướng dẫn cơ chế, nguyên tắc và phương pháp xác định giá thuê; quy định việc miễn, giảm giá phục vụ hoạt động công ích quốc phòng, an ninh theo quy định pháp luật;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và phương pháp xác định giá thuê theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng để quyết định giá cho thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư từ nguồn ngân sách nhà nước áp dụng thống nhất trên địa bàn;

c) Tổ chức, cá nhân căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và phương pháp xác định giá thuê theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng để quy định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung do mình đầu tư (ngoài nguồn ngân sách nhà nước) và thỏa thuận với tổ chức, cá nhân có nhu cầu sử dụng; đồng thời thực hiện kê khai giá theo quy định của pháp luật về giá. Trường hợp các bên không thỏa thuận được giá thì có thể đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền tổ chức hiệp thương giá theo quy định của pháp luật về giá.”.

6. Sửa đổi khoản 14 Điều 20 Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh khí như sau:

“14. Thông báo bằng văn bản tới các đơn vị trong hệ thống phân phối và thực hiện kê khai giá với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về giá”.

7. Sửa đổi khoản 1 Điều 28 của Nghị định số 23/2016/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2016 của Chính phủ về xây dựng, quản lý, sử dụng nghĩa trang và cơ sở hỏa táng như sau:

“1. Đối với nghĩa trang, cơ sở hỏa táng được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước: việc lập phương án giá, thẩm định phương án giá, trình và ban hành văn bản định giá dịch vụ nghĩa trang, dịch vụ hỏa táng thực hiện theo Luật Giá và các văn bản hướng dẫn Luật Giá.”.

8. Sửa đổi Điều 41 của Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải như sau:

“Điều 41. Trách nhiệm lập, thẩm quyền thẩm định và phê duyệt giá dịch vụ thoát nước

1. Đối với hệ thống thoát nước được đầu tư từ ngân sách nhà nước và các nguồn vốn khác (trừ hệ thống thoát nước tại khu công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước): việc lập phương án giá, thẩm định phương án giá, trình và ban hành văn bản định giá dịch vụ thoát nước thực hiện theo Luật Giá và các văn bản hướng dẫn Luật Giá.

2. Đối với hệ thống thoát nước tại khu công nghiệp được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước: Giá dịch vụ thoát nước do chủ đầu tư kinh doanh, phát triển hạ tầng khu công nghiệp thỏa thuận với các chủ đầu tư trong khu công nghiệp và quyết định về mức giá. Trước khi quyết định phải có ý kiến thỏa thuận của cơ quan quản lý nhà nước về giá dịch vụ thoát nước tại địa phương.”.

9. Sửa đổi một số khoản, Điều của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08 tháng 11 năm 2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 3 năm 2023 và Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 như sau:

a) Sửa đổi khoản 1 Điều 44 như sau:

“1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thiết bị y tế thực hiện niêm yết giá thiết bị y tế tại các địa điểm theo quy định của Luật Giá hoặc trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Y tế.”;

b) Sửa đổi Điều 45 như sau:

“Điều 45. Kê khai giá thiết bị y tế

Danh mục chi tiết của thiết bị y tế kê khai giá, đối tượng thực hiện kê khai giá; cách thức thực hiện và tiếp nhận kê khai giá thiết bị y tế thực hiện theo quy định của pháp luật về giá.”.

10. Bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung một số Mục, Điều, khoản của Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2017 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật dược, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 và Nghị định số 88/2023/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2023 như sau:

a) Bãi bỏ Mục 1 Chương VIII;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 145 như sau:

“Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công Sở Y tế tổ chức tiếp nhận kê khai giá thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh theo quy định tại Luật Giá và các văn bản hướng dẫn Luật Giá.”;

c) Bãi bỏ Phụ lục VII.

Điều 28. Tổ chức thực hiện

Để bảo đảm cho công tác tổ chức thi hành các quy định tại Luật Giá và Nghị định này, các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

1. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền để quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa, dịch vụ) trên cơ sở tên gọi chung của hàng hóa, dịch vụ trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá (ngoại trừ sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng, hàng dự trữ quốc gia và các hàng hóa, dịch vụ đã có quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật tại pháp luật có liên quan), Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá được quy định tại Luật Giá và Nghị định này, phù hợp với yêu cầu công tác quản lý nhà nước về giá theo ngành, lĩnh vực;

b) Đối với các hàng hóa, dịch vụ được áp dụng theo điều khoản chuyển tiếp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 29 của Nghị định này: căn cứ thẩm quyền định giá được quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Luật Giá, tổ chức việc rà soát, đánh giá về mức giá hiện hành của hàng hóa, dịch vụ; trên cơ sở đó triển khai việc định giá, ban hành mới văn bản định giá, điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ theo các quy định của Luật Giá, Nghị định này và phương pháp định giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành, bảo đảm phù hợp với thực tế, thực hiện chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;

c) Tổ chức xây dựng, quản lý, vận hành, khai thác Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá; ban hành các tiêu chuẩn kỹ thuật, cấu trúc, định dạng dữ liệu phục vụ việc kết nối dữ liệu về giá của các bộ, ngành, địa phương, các cơ quan liên quan với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức xây dựng tính năng tiếp nhận thông tin kê khai giá trên môi trường mạng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 của Nghị định này, thực hiện chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2027.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ có trách nhiệm:

a) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền theo lĩnh vực quản lý để quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa, dịch vụ) trên cơ sở tên gọi chung của hàng hóa, dịch vụ trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá (ngoại trừ sản phẩm dịch vụ công sử dụng Ngân sách Nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng, hàng dự trữ quốc gia và các hàng hóa, dịch vụ đã có quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật tại pháp luật có liên quan), Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá được quy định tại Luật Giá và Nghị định này, phù hợp với yêu cầu công tác quản lý nhà nước về giá theo ngành, lĩnh vực;

b) Đối với các hàng hóa, dịch vụ được áp dụng theo điều khoản chuyển tiếp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 29 của Nghị định này: căn cứ thẩm quyền định giá được quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Luật Giá,

tổ chức việc rà soát, đánh giá về mức giá hiện hành của hàng hóa, dịch vụ; trên cơ sở đó triển khai việc định giá, ban hành mới văn bản định giá, điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ theo các quy định của Luật Giá, Nghị định này và phương pháp định giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành, bảo đảm phù hợp với thực tế, thực hiện chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;

c) Đối với trường hợp hàng hóa, dịch vụ mới được bổ sung vào Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá theo quy định của Luật Giá, cơ quan có thẩm quyền định giá thực hiện việc ban hành văn bản định giá không chậm hơn 45 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực;

d) Căn cứ các quy định tại Luật Giá, trình Chính phủ xây dựng cơ chế giá tham chiếu đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc lĩnh vực, chuyên môn quản lý ngoài hàng hóa, dịch vụ quy định tại Điều 19 của Nghị định này trong trường hợp cần thiết để phục vụ công tác quản lý, điều tiết giá;

đ) Tổ chức xây dựng tính năng tiếp nhận thông tin kê khai giá trên môi trường mạng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 của Nghị định này, thực hiện chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2027. Dữ liệu về kê khai giá tại bộ, cơ quan ngang bộ phải được kết nối, cập nhật lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a) Ban hành văn bản quy phạm pháp luật theo thẩm quyền để quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa, dịch vụ) trên cơ sở tên gọi chung của hàng hóa, dịch vụ trong Danh mục hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá (ngoại trừ sản phẩm dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng, hàng dự trữ quốc gia và các hàng hóa, dịch vụ đã có quy định về đặc điểm kinh tế - kỹ thuật tại pháp luật có liên quan), Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá được quy định tại Luật Giá và Nghị định này, phù hợp với yêu cầu công tác quản lý nhà nước về giá trên địa bàn;

b) Đối với các hàng hóa, dịch vụ được áp dụng theo điều khoản chuyển tiếp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 29 của Nghị định này: căn cứ thẩm quyền định giá được quy định tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Luật Giá, tổ chức việc rà soát, đánh giá về mức giá hiện hành của hàng hóa, dịch vụ; trên cơ sở đó triển khai việc định giá, ban hành mới văn bản định giá, điều chỉnh giá hàng hóa, dịch vụ theo các quy định của Luật Giá, Nghị định này và phương pháp định giá do cơ quan có thẩm quyền ban hành, bảo đảm phù hợp với thực tế, thực hiện chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2024;

c) Ban hành Quyết định phân công cho các cơ quan chuyên môn, cơ quan hành chính cấp dưới trên địa bàn để tổ chức thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá theo nhiệm vụ được quy định tại Luật Giá và các văn bản hướng dẫn;

d) Tổ chức xây dựng tính năng tiếp nhận thông tin kê khai giá trên môi trường mạng theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 17 của Nghị định này, thực hiện chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2027. Dữ liệu về kê khai giá tại địa phương phải được kết nối, cập nhật lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

Điều 29. Điều khoản chuyển tiếp

1. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá tiếp tục áp dụng theo mức giá hàng hóa, dịch vụ hiện hành cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá ban hành văn bản định giá mới.

Trên cơ sở mức giá hiện hành, cơ quan có thẩm quyền định giá phải ban hành văn bản định giá mới thay thế theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 28 của Nghị định này. Riêng trường hợp hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 của Điều này.

Trường hợp văn bản định giá cần thay thế bao gồm các nội dung về giá hàng hóa, dịch vụ và cả các cơ chế, chính sách về quản lý giá hàng hóa, dịch vụ đó: nội dung về giá hàng hóa, dịch vụ phải được ban hành lại thành văn bản riêng theo đúng quy định về hình thức văn bản định giá quy định tại Nghị định này; các cơ chế, chính sách về quản lý giá hàng hóa, dịch vụ phải được ban hành theo hình thức văn bản quy phạm pháp luật theo quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

2. Đối với việc định giá hàng hoá, dịch vụ thuộc danh mục hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định giá và đang thực hiện trình tự, thủ tục định giá trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện các trình tự, thủ tục định giá còn lại theo quy định của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn để ban hành văn bản định giá.

Trên cơ sở văn bản định giá đã ban hành, cơ quan có thẩm quyền định giá tiếp tục tổ chức thực hiện rà soát, đánh giá để ban hành văn bản định giá mới thay thế theo quy định tại điểm b khoản 1, điểm b khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 28 của Nghị định này.

3. Đối với hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng trong năm 2024 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt giá trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà không có thay đổi về mức giá thì được tiếp tục áp dụng mức giá đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024.

4. Đối với việc định giá hàng hóa, dịch vụ sử dụng ngân sách nhà nước thực hiện theo phương thức đặt hàng trong năm 2024 chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt giá và tổ chức, cá nhân đã lập phương án giá,

có văn bản đề nghị định giá gửi đến cơ quan có thẩm quyền định giá trước ngày Nghị định này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện các trình tự, thủ tục định giá theo quy định của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ và các văn bản hướng dẫn, hoàn thành chậm nhất đến ngày 31 tháng 12 năm 2024.

5. Trường hợp sản phẩm, dịch vụ công ích phục vụ quốc phòng do các doanh nghiệp, đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng sản xuất, cung ứng theo phương thức chỉ định thầu được thanh toán bằng nguồn ngân sách nhà nước đã được phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu trước ngày 01 tháng 7 năm 2024 thì được tiếp tục thực hiện trình tự, thủ tục định giá còn lại.

6. Chậm nhất đến ngày 31 tháng 10 năm 2024, bộ, cơ quan ngang bộ quản lý ngành, lĩnh vực, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành văn bản quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục bình ổn giá, Danh mục thực hiện kê khai giá.

Trường hợp có sự thay đổi về thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá hàng hóa, dịch vụ, tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai lại mức giá đang thực hiện cho cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận kê khai mới quy định tại Điều 15 của Nghị định này theo hướng dẫn của cơ quan tiếp nhận kê khai giá kể từ thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành. Các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá tiếp tục áp dụng hướng dẫn chi tiết hiện hành đối với các mặt hàng thuộc Danh mục được cơ quan có thẩm quyền ban hành cho đến khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành mới đặc điểm kinh tế kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ.

Trường hợp không có sự thay đổi về thẩm quyền tiếp nhận kê khai giá và mức giá hàng hóa, dịch vụ đã kê khai trước ngày Nghị định này có hiệu lực không có sự thay đổi thì tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ không phải thực hiện kê khai lại mức giá hiện hành và chỉ kê khai lại khi mức giá hàng hóa, dịch vụ có sự thay đổi.

7. Việc cập nhật, kết nối dữ liệu kê khai giá lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá theo quy định tại khoản 4 Điều 17 của Nghị định này thực hiện khi các bộ, ngành, địa phương thực hiện xây dựng hoàn thiện phương thức tiếp nhận qua môi trường mạng trên phần mềm, chậm nhất đến ngày 01 tháng 7 năm 2027.

Điều 30. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá, Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá hết hiệu lực thi hành.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- Ban Chỉ đạo Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp;
- Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam;
- Hiệp hội doanh nghiệp nhỏ và vừa Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTT (2b)₁₁₂





Phụ lục I

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ ĐỊNH GIÁ (HOẶC ĐIỀU CHỈNH GIÁ)

*(Kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP
ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Văn bản đề nghị định giá (hoặc điều chỉnh giá) của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ
Mẫu số 02	Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá và đề nghị định giá (hoặc điều chỉnh giá) của cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể

Mẫu số 01: Văn bản đề nghị định giá (hoặc điều chỉnh giá) của tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số(2).....
V/v đề nghị định giá
(hoặc điều chỉnh giá)
hàng hóa, dịch vụ

..., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi:(3).....

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày .../.../2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

1.(1)..... đã lập phương án giá đối với
.....(4)..... theo quy định hiện hành của pháp luật.

2. Phương án giá và các hồ sơ, tài liệu kèm theo văn bản gồm:

.....(5).....

Kính đề nghị(3)..... xem xét thẩm định phương án giá và ban hành văn bản định giá (hoặc điều chỉnh giá) đối với
.....(4)..... theo quy định hiện hành của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG (LÃNH ĐẠO)
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
LẬP PHƯƠNG ÁN GIÁ
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân lập phương án giá.
- (2) Số ký hiệu văn bản.
- (3) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá trong trường hợp hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá hoặc tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá cụ thể trong trường hợp hàng hóa, dịch vụ do hai cấp định giá.
- (4) Tên hàng hóa, dịch vụ chi tiết.
- (5) Danh sách các hồ sơ, tài liệu gửi kèm theo phương án giá.

Mẫu số 02: Văn bản phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá và đề nghị định giá (hoặc điều chỉnh giá) của cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số(2).....

V/v phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá và đề nghị định giá (hoặc điều chỉnh giá) hàng hóa, dịch vụ

..., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi:(3).....

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày .../.../2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

1.(1)..... đã phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá đối với(4)..... do(5)..... thực hiện thẩm định tại báo cáo thẩm định phương án giá số.....(6).....

2. Báo cáo thẩm định phương án giá và các hồ sơ, tài liệu kèm theo văn bản gồm:

.....(7).....

3. Đề nghị(3)..... xem xét ban hành văn bản định giá (hoặc điều chỉnh giá) đối với.....(4)..... theo quy định hiện hành của pháp luật.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN
CÓ THẨM QUYỀN ĐỊNH GIÁ CỤ THỂ
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan có thẩm quyền định giá cụ thể.
- (2) Số ký hiệu theo quy chế công tác văn thư của cơ quan.
- (3) Cơ quan có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu.
- (4) Tên hàng hóa, dịch vụ chi tiết.
- (5) Cơ quan, đơn vị được giao thẩm định phương án giá.
- (6) Số ký hiệu và ngày tháng năm của Báo cáo thẩm định phương án giá.
- (7) Danh sách các hồ sơ, tài liệu gửi kèm theo.



Phụ lục II

PHƯƠNG ÁN GIÁ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ

(Kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP

ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

.....(1).....

Số(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm

PHƯƠNG ÁN GIÁ

Tên hàng hóa, dịch vụ.....

Mô tả về hàng hóa, dịch vụ.....

Đơn vị tính.....

1. Các nội dung chi tiết về việc tính toán giá hàng hóa, dịch vụ:

a) Phương pháp định giá được lựa chọn; thuyết minh chi tiết về cơ sở lựa chọn phương pháp định giá:

b) Bảng tổng hợp thông tin, số liệu theo quy định tại phương pháp định giá:

c) Báo cáo, giải trình chi tiết về các thông tin, số liệu tại phương án giá:

d) Thuyết minh về căn cứ, nguyên tắc định giá:

2. Đề xuất mức giá của hàng hóa, dịch vụ:

3. Giải trình chi tiết các thay đổi về mức giá hàng hóa, dịch vụ đề xuất so với mức giá hiện hành trong trường hợp đề nghị điều chỉnh giá (nếu có):

4. Các nội dung, đề xuất khác (nếu có).

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG (LÃNH ĐẠO)
CƠ QUAN, ĐƠN VỊ, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
LẬP PHƯƠNG ÁN GIÁ
(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa, dịch vụ lập phương án giá.

(2) Số ký hiệu văn bản.



Phụ lục III

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN GIÁ

(Kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP

ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

Mẫu số 01	Báo cáo thẩm định phương án giá trong trường hợp hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá
Mẫu số 02	Báo cáo thẩm định phương án giá trong trường hợp hàng hóa, dịch vụ do hai cấp định giá

Mẫu số 01: Báo cáo thẩm định phương án giá trong trường hợp hàng hóa, dịch vụ do một cấp định giá

.....(1).....

Số(2).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO
Thẩm định phương án giá

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày .../.../2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Sau khi nghiên cứu, xem xét phương án giá kèm theo văn bản đề nghị định giá (hoặc điều chỉnh giá) sốngày... tháng... năm... của.....(3)..... và các tài liệu, hồ sơ kèm theo,(1)..... có ý kiến thẩm định phương án giá như sau:

1. Về kết quả thẩm định phương án giá: *(ghi rõ kết quả thẩm định đối với từng nội dung, số liệu theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này)*

2. Đề xuất mức giá trên cơ sở kết quả thẩm định: Sau khi thực hiện thẩm định phương án giá,.....(1)..... đề nghị mức giá là đồng *(hoặc chi tiết bảng giá tại Phụ lục kèm theo đối với trường hợp có nhiều mặt hàng)*.

3. Đề nghị.....(4)..... xem xét, ban hành văn bản định giá theo thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:...

THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐƯỢC
GIAO THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN GIÁ

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, đơn vị được giao thẩm định phương án giá.

(2) Số ký hiệu văn bản.

(3) Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân lập phương án giá.

(4) Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá.

Mẫu số 02: Báo cáo thẩm định phương án giá trong trường hợp hàng hóa, dịch vụ do hai cấp định giá

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số(2).....

..., ngày ... tháng ... năm

BÁO CÁO
Thẩm định phương án giá

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày .../.../2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Sau khi nghiên cứu, xem xét phương án giá kèm theo văn bản đề nghị định giá (hoặc điều chỉnh giá) sốngày..... tháng..... năm..... của.....(3)..... và các tài liệu, hồ sơ kèm theo,(1)..... có ý kiến thẩm định phương án giá như sau:

1. Về kết quả thẩm định phương án giá: *(ghi rõ kết quả thẩm định đối với từng nội dung, số liệu theo quy định tại Khoản 1 Điều 10 Nghị định này)*

2. Đề xuất mức giá trên cơ sở kết quả thẩm định: Sau khi thực hiện thẩm định phương án giá,.....(1)..... đề nghị mức giá là đồng *(hoặc chi tiết bảng giá tại Phụ lục kèm theo đối với trường hợp có nhiều mặt hàng)*.

3. Đề nghị.....(4)..... phê duyệt kết quả thẩm định phương án giá và(5)..... xem xét, ban hành văn bản định giá theo thẩm quyền.

Nơi nhận:

- Như trên;

- Lưu:...

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ ĐƯỢC
GIAO THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN GIÁ**

(Ký tên, đóng dấu nếu có)

**PHÊ DUYỆT CỦA THỦ TRƯỞNG (LÃNH ĐẠO)
CƠ QUAN, TỔ CHỨC CÓ THẨM QUYỀN ĐỊNH GIÁ CỤ THỂ**

(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Tên cơ quan, đơn vị được giao thẩm định phương án giá.

(2) Số ký hiệu văn bản.

(3) Tên cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân lập phương án giá.

(4) Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền định giá cụ thể.

(5) Tên cơ quan nhà nước có thẩm quyền định khung giá hoặc giá tối đa hoặc giá tối thiểu.



Phụ lục IV

*(Kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP
ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)*

Mẫu số 01	Văn bản đề nghị hiệp thương giá
Mẫu số 02	Biên bản hội nghị hiệp thương giá

Mẫu số 01: Văn bản đề nghị hiệp thương giá

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số(2).....

V/v đề nghị hiệp thương giá

..., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi:(3).....

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày .../.../2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;(1)..... kính đề nghị.....(3)..... tổ chức hiệp thương giá.....(4)....., cụ thể như sau:

1. Bên mua/Bên bán:.....
2. Tên hàng hóa, dịch vụ đề nghị hiệp thương giá:
3. Quy cách, phẩm chất:
4. Mức giá đề nghị của bên mua/bên bán:
5. Số lượng hàng hóa, dịch vụ đề nghị mua bán:
6. Thời điểm thi hành mức giá:.....
7. Điều kiện thanh toán:

8. Giải trình, thuyết minh hàng hóa, dịch vụ đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 25 Luật Giá và phù hợp với phạm vi của cơ quan hiệp thương giá quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Giá:

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đơn vị mua hoặc bán;
- Lưu:.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(Ký tên, đóng dấu)***Ghi chú:**

- (1) Tên tổ chức đề nghị hiệp thương giá.
- (2) Số ký hiệu văn bản.
- (3) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hiệp thương giá.
- (4) Tên hàng hóa, dịch vụ đề nghị hiệp thương giá.

Mẫu số 02: Biên bản hội nghị hiệp thương giá

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số(2).....

....., ngày... tháng... năm...

BIÊN BẢN
Hội nghị hiệp thương giá

Hôm nay, vào lúc giờ ngày tháng năm

Tại địa điểm.....

.....(1)..... tổ chức Hội nghị Hiệp thương giá giữa:

Bên mua:.....

Bên bán:.....

I. THÀNH PHẦN THAM DỰ HỘI NGHỊ HIỆP THƯƠNG GIÁ

1. Cơ quan hiệp thương giá:

- Ông/bà....., Chức vụ:, chủ trì Hội nghị.

- Ông/bà....., Chức vụ:, thư ký hội nghị

- Ông/bà....., Chức vụ:

2. Đại diện của Bên mua

- Ông/bà.....Chức vụ.....

- Ông/bà.....Chức vụ.....

3. Đại diện của Bên bán:

- Ông/bà.....Chức vụ.....

- Ông/bà.....Chức vụ.....

II. NỘI DUNG HỘI NGHỊ HIỆP THƯƠNG GIÁ

.....
.....

III. KẾT LUẬN HỘI NGHỊ HIỆP THƯƠNG GIÁ

.....

Cuộc họp kết thúc vào lúc giờ ngày tháng năm, nội dung cuộc họp đã được các thành viên dự họp thông qua và cùng ký vào biên bản.

Biên bản được các thành viên nhất trí thông qua và có hiệu lực kể từ ngày ký.

THƯ KÝ HỘI NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ và tên)

CHỦ TRÌ HỘI NGHỊ
(Ký, ghi rõ họ và tên)

ĐẠI DIỆN BÊN BÁN
(Ký, ghi rõ họ và tên)

ĐẠI DIỆN BÊN MUA
(Ký, ghi rõ họ và tên)

CÁC THÀNH VIÊN KHÁC
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ghi chú:

- (1) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hiệp thương giá.
- (2) Số ký hiệu văn bản.

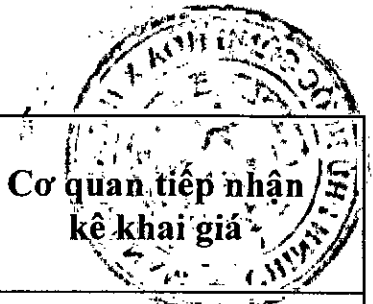


Phụ lục V

**DANH MỤC HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ
VÀ THẨM QUYỀN TIẾP NHẬN**

(Kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP
ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
A	Hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên phạm vi cả nước		
I	Hàng hóa, dịch vụ thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá		
1	Xăng, dầu thành phẩm	Bộ Công Thương	Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
2	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	Bộ Công Thương	Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
3	Sữa dành cho trẻ em dưới 06 tuổi	Bộ Y tế	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
4	Thóc tẻ, gạo tẻ	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
5	Phân đạm; phân DAP; phân NPK	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
6	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
7	Vắc-xin phòng bệnh cho gia súc, gia cầm	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
8	Thuốc bảo vệ thực vật	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
9	Thuốc thuộc danh mục thuốc thiết yếu được sử dụng tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh	Bộ Y tế	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
II	Hàng hoá, dịch vụ do Nhà nước định khung giá, giá tối đa, giá tối thiểu để các tổ chức định mức giá cụ thể bán cho người tiêu dùng		Bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận kê khai giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của mình. Trường hợp hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền định giá của Chính phủ thì bộ, cơ quan ngang bộ tiếp nhận kê khai giá theo thẩm quyền quản lý ngành, lĩnh vực.
III	Hàng hóa, dịch vụ do doanh nghiệp quyết định theo giá tham chiếu		Bộ, cơ quan ngang bộ tiếp nhận kê khai giá hàng hóa, dịch vụ thuộc thẩm quyền quản lý ngành, lĩnh vực
IV	Hàng hóa, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành		
1	Xi măng	Bộ Xây dựng	Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
2	Nhà ở, nhà chung cư	Bộ Xây dựng	Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung đầu tư ngoài nguồn ngân sách nhà nước (giá thuê)	Bộ Xây dựng	Bộ Xây dựng, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
4	Thép xây dựng	Bộ Công Thương	Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
5	Than	Bộ Công Thương	Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
6	Etanol nhiên liệu không biến tính	Bộ Công Thương	Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
7	Khí tự nhiên hóa lỏng (LNG); khí thiên nhiên nén (CNG)	Bộ Công Thương	Bộ Công Thương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
8	Thuốc thú y để tiêu độc, sát trùng, tẩy trùng, trị bệnh cho gia súc, gia cầm và thủy sản	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
9	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
10	Muối ăn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
11	Dịch vụ tại cảng biển khác ngoài hàng hóa, dịch vụ do Nhà nước định giá	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
12	Dịch vụ vận chuyển hành khách bằng đường sắt loại ghế ngồi cứng, ghế ngồi mềm	Bộ Giao thông vận tải	Bộ Giao thông vận tải, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
13	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ	Bộ Giao thông vận tải	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
14	Thực phẩm chức năng cho trẻ em dưới 06 tuổi	Bộ Y tế	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
15	Thiết bị y tế	Bộ Y tế	Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
16	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Bộ Y tế	Bộ Y tế, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
17	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	Bộ Y tế	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
18	Dịch vụ viễn thông	Bộ Thông tin và Truyền thông	Bộ Thông tin và Truyền thông
B	Hàng hóa, dịch vụ đặc thù thực hiện kê khai giá tại địa phương (áp dụng linh hoạt nếu cần thiết): Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ yêu cầu, mục tiêu quản lý, tình hình thực tế tại địa phương để lựa chọn tiếp nhận kê khai giá trong số danh mục những hàng hóa dịch vụ sau:		
1	Dịch vụ lưu trú	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
2	Dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
3	Dịch vụ tham quan tại khu du lịch trên địa bàn	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
4	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật của hàng hóa, dịch vụ	Cơ quan tiếp nhận kê khai giá
5	Dịch vụ vận tải hành khách tham quan du lịch	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
6	Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách tuyến cố định bằng đường thủy nội địa - đường biển	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
7	Vật liệu xây dựng chủ yếu khác (ngoài xi măng, thép quy định tại Danh mục kê khai giá trên phạm vi cả nước)	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
8	Giống phục vụ sản xuất nông nghiệp	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
9	Dịch vụ chủ yếu tại chợ ngoài dịch vụ do Nhà nước định giá	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh
10	Dịch vụ kinh doanh nước khoáng nóng	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Ủy ban nhân dân cấp tỉnh



Phụ lục VI

MẪU VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ

*(Kèm theo Nghị định số 85/2024/NĐ-CP
ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ)*

.....(1).....

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số(2).....

V/v kê khai giá hàng hóa, dịch vụ
bán trong nước hoặc xuất khẩu

....., ngày ... tháng ... năm

Kính gửi:(3).....

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số/2024/NĐ-CP ngày
.../.../2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

.....(1)..... gửi Bảng kê khai mức giá hàng hoá, dịch vụ bán trong
nước hoặc xuất khẩu (đính kèm).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày .../... /

.....(1)..... xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác
của mức giá mà chúng tôi đã kê khai.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(Ký tên, đóng dấu)

- Họ và tên người nộp văn bản:.....
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai:.....
- Số điện thoại liên lạc:.....
- Email:.....
- Số fax:.....

**GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ
CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN**

*(Cơ quan tiếp nhận văn bản kê khai giá ghi ngày, tháng, năm
nhận được văn bản kê khai giá và đóng dấu công văn đến)*

.....(1).....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ*(Kèm theo công văn số.....ngày.....tháng.....năm.....của.....về việc kê khai giá hàng hóa, dịch vụ bán trong nước hoặc xuất khẩu)*

1. Mức giá kê khai bán trong nước:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Loại giá (bán buôn, bán lẻ)	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú

2. Mức giá kê khai bán xuất khẩu:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật, quy cách	Thị trường xuất khẩu	Đơn vị tính	Giá kê khai kỳ liền kề trước (kèm số văn bản kê khai)	Giá kê khai kỳ này	Thời điểm định giá, điều chỉnh giá	Mức tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Tỷ lệ tăng/giảm so với kỳ liền kề trước	Ghi chú

3. Phân tích nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa lần kê khai giá kỳ này so với kỳ liền kề trước: nêu cụ thể nguyên nhân do biến động của các yếu tố hình thành giá và các nguyên nhân khác tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ.

4. Ghi rõ mức thuế giá trị gia tăng đã bao gồm trong giá.

Ghi chú:

(1) Tên đơn vị thực hiện kê khai giá.

(2) Số ký hiệu văn bản.

(3) Tên cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận văn bản kê khai giá

- Giá kê khai là mức giá bán ghi trên hóa đơn đã trừ chiết khấu, giảm giá (nếu có) và bao gồm thuế giá trị gia tăng (nếu có) của hàng hóa, dịch vụ. Trường hợp kê khai giá lần đầu không bao gồm thông tin về mức giá kê khai kỳ trước, mức tăng giảm, tỷ lệ tăng giảm và nguyên nhân điều chỉnh giá bán giữa các lần kê khai giá.

- Đối với hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu, thực hiện kê khai mức giá ghi trên hóa đơn theo đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ (nếu có) tại bảng kê khai, ghi chú thêm thông tin thị trường nước xuất khẩu, tỷ giá, ngày áp dụng tỷ giá và ngân hàng giao dịch.

- Trường hợp tại kỳ kê khai, tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ định giá hoặc điều chỉnh nhiều mức giá khác nhau cho nhiều đối tượng khách hàng thì kê khai tất cả các mức giá áp dụng.